

## **Tập đoàn Bảo Việt**

Báo cáo tài chính hợp nhất (trước kiểm toán)

Cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019



# Tập đoàn Bảo Việt

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	3 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7 - 10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11 - 12
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	13 - 81

# Tập đoàn Bảo Việt

## THÔNG TIN CHUNG

### TẬP ĐOÀN

Tập đoàn Bảo Việt (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn") trước đây là một doanh nghiệp Nhà nước đã được cổ phần hóa và trở thành một doanh nghiệp cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 15 tháng 10 năm 2007. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Tập đoàn đã được đăng ký thay đổi 13 lần với lần thứ 13 được thực hiện vào ngày 09 tháng 01 năm 2020.

Toàn bộ số cổ phần thuộc vốn điều lệ của Tập đoàn được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE).

Một số thông tin về Tập đoàn theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 13 như sau:

Mã số doanh nghiệp:	0100111761
Tên doanh nghiệp:	Tập đoàn Bảo Việt
Địa chỉ trụ sở chính:	Số 72, phố Trần Hưng Đạo, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Ngành nghề kinh doanh:	Đầu tư vốn vào các công ty con, công ty liên kết; kinh doanh dịch vụ tài chính và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật; hoạt động kinh doanh bất động sản; hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính; dịch vụ hỗ trợ giáo dục và các ngành nghề kinh doanh khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh
Vốn điều lệ:	7.423.227.640.000 VND
Số cổ phần đã đăng ký:	742.322.764 cổ phần
Cổ đông sáng lập:	Bộ Tài chính; Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước ("SCIC"); HSBC Insurance (Asia Pacific) Holdings Limited
Người đại diện theo pháp luật:	Ông Đỗ Trường Minh - Tổng Giám đốc

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đào Đình Thi	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 12 năm 2014
Ông Đỗ Trường Minh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2018
Bà Thân Hiền Anh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 12 năm 2014
Bà Trần Thị Diệu Hằng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2018
Ông Nguyễn Xuân Việt	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2018
Ông Nguyễn Minh Hoàng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2017
Ông Kenji Yoneda	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2019
Ông Teruo Shimmen	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2019
Ông Kazuhiko Arai	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2019
Ông Shuichi Sakai	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2019
Ông Nguyễn Duy Khánh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2019

### BAN KIỂM SOÁT

Các kiểm soát viên trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Ông Tiến Hùng	Trưởng Ban Kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2019
Bà Trần Thị Phương	Kiểm soát viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2018
Ông Vũ Thanh Hải	Kiểm soát viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2019
Ông Nguyễn Ngọc Thụy	Phụ trách Ban Kiểm soát	Miễn nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2019

# Tập đoàn Bảo Việt

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

## BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên Ban Điều hành trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đỗ Trường Minh	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2018
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 11 năm 2016
	Khối Quản lý Hoạt động	
Ông Phạm Ngọc Tú	Phó Giám đốc Phụ trách	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 5 năm 2015
	Khối Quản lý Tài chính	
Ông Nguyễn Minh Hoàng	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 9 năm 2015
	Khối Chiến lược và Đầu tư	
Ông Nguyễn Xuân Hòa	Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm ngày 13 tháng 01 năm 2016

## NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tập đoàn vào ngày lập báo cáo này là Ông Đỗ Trường Minh – Tổng Giám đốc.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 (Trình bày lại)
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>79.841.858.717.641</b>	<b>69.335.209.024.327</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>6</b>	<b>4.746.231.332.490</b>	<b>2.159.930.729.474</b>
111	1. Tiền		3.547.431.332.485	1.766.730.729.467
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.198.800.000.005	393.200.000.007
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>63.080.540.816.871</b>	<b>55.405.024.269.544</b>
121	1. Chứng khoán kinh doanh	15.1	2.831.287.386.102	3.204.241.878.513
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	15.1	(262.629.915.001)	(382.637.658.797)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	15.2	60.511.883.345.770	52.583.420.049.828
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>7.1</b>	<b>8.132.375.712.574</b>	<b>7.580.187.867.688</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		6.609.832.517.176	5.692.244.632.985
131.1	1.1 Phải thu về hoạt động bảo hiểm		2.802.003.230.649	2.385.446.528.217
131.2	1.2 Phải thu về hoạt động đầu tư tài chính		3.807.829.286.527	3.306.798.104.768
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		24.262.328.649	36.678.295.400
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		1.558.727.214.647	1.721.211.234.462
136	4. Phải thu ngắn hạn khác		329.101.460.054	497.017.666.585
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(389.717.913.637)	(367.166.826.251)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		170.105.685	202.864.507
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>8</b>	<b>118.150.362.378</b>	<b>148.925.878.756</b>
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>722.099.975.915</b>	<b>698.334.742.140</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		687.592.483.815	660.321.691.903
151.1	1.1 Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	9	624.243.497.606	603.978.614.045
151.2	1.2 Chi phí trả trước ngắn hạn khác	10	63.348.986.209	56.343.077.858
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		26.283.032.015	29.151.851.788
155	3. Tài sản ngắn hạn khác		8.224.460.085	8.861.198.449
<b>190</b>	<b>VI. Tài sản tái bảo hiểm</b>		<b>3.042.460.517.413</b>	<b>3.342.805.536.725</b>
191	1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	24	1.702.429.866.463	1.619.074.855.020
192	2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	24	1.340.030.650.950	1.723.730.681.705

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 (Trình bày lại)
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>48.412.005.610.187</b>	<b>43.839.546.429.736</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>7.2</b>	<b>71.588.920.973</b>	<b>69.855.959.987</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác		71.588.920.973	69.855.959.987
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>1.885.053.055.851</b>	<b>1.658.411.959.086</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	915.426.619.616	898.733.726.497
222	Nguyên giá		2.249.894.444.727	2.120.923.866.672
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.334.467.825.111)	(1.222.190.140.175)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	969.626.436.235	759.678.232.589
228	Nguyên giá		1.401.511.970.012	1.142.651.850.210
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(431.885.533.777)	(382.973.617.621)
<b>230</b>	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>13</b>	<b>45.388.992.000</b>	<b>45.388.992.000</b>
<b>240</b>	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>458.466.704.046</b>	<b>628.884.074.151</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	458.466.704.046	628.884.074.151
<b>250</b>	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>45.614.645.521.337</b>	<b>41.006.671.294.655</b>
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	15.3.1	2.805.593.816.862	2.627.105.701.528
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	15.3.2	928.533.355.221	387.705.861.221
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	15.3.2	(227.546.300.501)	(46.573.466.214)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	15.2	42.108.064.649.755	38.038.433.198.120
<b>260</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>336.862.415.980</b>	<b>430.334.149.857</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	276.547.106.704	359.135.525.984
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	17.2.1	45.057.570.867	43.878.771.738
268	3. Tài sản dài hạn khác		15.257.738.409	27.319.852.135
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>128.253.864.327.828</b>	<b>113.174.755.454.063</b>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 (Trình bày lại)
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>108.449.824.880.444</b>	<b>97.698.783.565.332</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>20.772.946.980.632</b>	<b>25.799.328.881.234</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16.1	3.126.116.442.058	2.599.910.731.082
311.1	1.1 Phải trả hoạt động bảo hiểm		3.113.188.201.796	2.457.426.360.361
311.3	1.2 Phải trả người bán và nhà cung cấp dịch vụ		12.928.240.262	142.484.370.721
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16.2	6.767.431.817	16.901.747.900
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	26.665.295.523	63.924.307.970
314	4. Phải trả người lao động		805.992.777.186	717.763.092.820
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		66.395.409.525	121.088.934.728
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	18	229.051.478.304	121.237.284.625
318.1	7. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	19.1	232.029.923.625	397.226.378.988
319	8. Phải trả ngắn hạn khác	20	649.726.458.860	1.108.826.300.528
320	9. Vay ngắn hạn	21	106.376.458.994	131.341.550.381
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	22	129.396.535.270	104.821.878.059
324	11. Giao dịch mua bán lại trái phiếu	23	15.394.428.769.470	20.416.286.674.153
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>87.676.877.899.812</b>	<b>71.899.454.684.098</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác		219.691.351.394	189.077.539.440
338	2. Vay dài hạn	21	632.891.070.389	448.670.863.007
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	17.2.2	1.617.082.270	1.470.074.791
344	4. Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm	24	86.822.678.395.759	71.260.236.206.860
344.1	4.1 Dự phòng toán học		75.648.989.464.405	60.315.141.673.392
344.2	4.2 Dự phòng phí chưa được hưởng		5.245.331.019.902	5.106.739.555.549
344.3	4.3 Dự phòng bồi thường		2.968.194.683.049	3.108.072.585.859
344.4	4.4 Dự phòng chia lãi		1.816.239.265.170	1.579.155.162.552
344.5	4.5 Dự phòng lãi cam kết đầu tư tối thiểu		1.048.233.591.012	963.717.898.004
344.6	4.6 Dự phòng đảm bảo cân đối		95.647.807.249	115.676.551.469
344.7	4.7 Dự phòng dao động lớn		42.564.972	71.732.780.035

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 (Trình bày lại)
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>19.804.039.447.384</b>	<b>15.475.971.888.731</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>25</b>	<b>19.804.039.447.384</b>	<b>15.475.971.888.731</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		7.423.227.640.000	7.008.864.340.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		7.423.227.640.000	7.008.864.340.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		7.310.458.742.807	3.713.080.881.197
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		15.445.192.000	15.445.192.000
418	4. Quỹ đầu tư phát triển và dự phòng tài chính		801.169.067.553	631.338.501.669
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		103.568.802.818	103.568.802.818
421	6. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện chưa phân phối		2.942.082.307.706	2.882.690.188.748
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		1.904.455.749.895	1.815.074.365.787
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		1.037.626.557.811	1.067.615.822.961
423	7. Quỹ dự trữ bắt buộc hoạt động bảo hiểm		473.031.431.141	428.207.527.672
429	8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		735.056.263.359	692.776.454.627
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>128.253.864.327.828</b>	<b>113.174.755.454.063</b>

*Nguyễn Xuân Hòa*

Ông Nguyễn Xuân Hòa  
Người lập  
Kế toán Trưởng

Ông Phạm Ngọc Tú  
Phó Giám đốc Phụ trách  
Khối Quản lý Tài chính

Ông Đỗ Trường Minh  
Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 22 tháng 01 năm 2020



# Tập đoàn Bảo Việt

B02-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT  
cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (trình bày lại)	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (trình bày lại)
<b>01</b>	<b>Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 02 + 03 + 04)</b>		<b>9.944.007.430.056</b>	<b>35.838.836.000.726</b>	<b>8.568.666.590.276</b>	<b>30.864.807.389.635</b>
02	Phí bảo hiểm gốc	26	9.761.322.286.150	35.753.159.218.262	8.591.637.063.434	31.365.065.577.361
03	Phí nhận tái bảo hiểm	26	43.476.251.392	224.268.246.817	58.830.227.667	246.198.035.646
04	Giảm/ (Tăng) dự phòng phí chưa được hưởng của bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm		139.208.892.514	(138.591.464.353)	(81.800.700.825)	(746.456.223.372)
<b>05</b>	<b>Phí nhượng tái bảo hiểm (05 = 06 + 07)</b>		<b>(849.969.380.889)</b>	<b>(3.072.984.642.245)</b>	<b>(768.476.438.889)</b>	<b>(2.537.205.659.939)</b>
06	Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	26	(909.944.534.983)	(3.301.208.535.860)	(933.940.324.114)	(3.179.894.312.402)
07	Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm		59.975.154.094	228.223.893.615	165.463.885.225	642.688.652.463
<b>08</b>	<b>Doanh thu phí bảo hiểm thuần (08 = 01 + 05)</b>		<b>9.094.038.049.167</b>	<b>32.765.851.358.481</b>	<b>7.800.190.151.387</b>	<b>28.327.601.729.696</b>
<b>09</b>	<b>Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm</b>		<b>226.954.655.479</b>	<b>539.794.814.057</b>	<b>363.110.026.081</b>	<b>735.882.837.898</b>
<b>15</b>	<b>Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm (15 = 08 + 09)</b>		<b>9.320.992.704.646</b>	<b>33.305.646.172.538</b>	<b>8.163.300.177.468</b>	<b>29.063.484.567.594</b>
<b>16</b>	<b>Chi bồi thường bảo hiểm gốc và chi trả đáo hạn</b>	26	<b>(3.958.864.264.626)</b>	<b>(13.975.137.477.856)</b>	<b>(3.342.791.995.962)</b>	<b>(11.430.091.343.606)</b>
<b>17</b>	<b>Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm</b>	26	<b>(37.142.163.953)</b>	<b>(239.320.789.640)</b>	<b>(56.073.543.502)</b>	<b>(207.609.449.682)</b>
<b>18</b>	<b>Các khoản giảm trừ chi phí (18 = 19 + 20)</b>		<b>2.718.160.866</b>	<b>4.092.472.480</b>	<b>11.023.380.739</b>	<b>11.570.700.972</b>
19	Thu đòi người thứ ba		2.379.167.504	3.236.476.683	10.698.221.064	10.972.232.318
20	Thu xử lý hàng bồi thường 100%		338.993.362	855.995.797	325.159.675	598.468.654
<b>21</b>	<b>Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm</b>	26	<b>677.664.800.561</b>	<b>2.380.124.328.613</b>	<b>781.364.389.403</b>	<b>1.852.935.576.592</b>

# Tập đoàn Bảo Việt

B02-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (trình bày lại)	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (trình bày lại)
22	Tăng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc (22 = 23 + 24 + 25 + 26)		(4.812.771.762.305)	(15.635.418.842.419)	(3.844.330.482.834)	(15.258.503.337.478)
23	Tăng dự phòng toán học		(4.832.584.036.543)	(15.333.847.791.013)	(2.780.668.736.895)	(14.104.161.089.076)
24	Tăng dự phòng lãi cam kết đầu tư tối thiểu		(84.515.693.008)	(84.515.693.008)	(963.717.898.004)	(963.717.898.004)
25	Giảm/ (Tăng) dự phòng chia lãi		105.521.711.331	(237.084.102.618)	(67.138.972.562)	(149.780.059.365)
26	(Tăng)/ Giảm dự phòng đảm bảo cân đối		(1.193.744.085)	20.028.744.220	(32.804.875.373)	(40.844.291.033)
27	(Tăng)/ (Giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm		349.832.707.658	139.877.902.810	(7.938.828.597)	(697.091.121.875)
28	Tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm		(278.512.328.066)	(436.688.460.566)	(46.832.301.409)	355.462.069.756
29	Tổng chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm (29 = 16 + 17 + 18 + 21 + 22 + 27 + 28)		(8.057.074.849.865)	(27.762.470.866.578)	(6.505.579.382.162)	(25.373.326.905.321)
30	Chi bồi thường từ quỹ dao động lớn		(256.645.487.445)	(73.067.871.603)	90.183.891.186	90.183.891.186
31	Trích dự phòng dao động lớn		256.645.487.445	144.758.086.666	(138.216.133.047)	(138.744.659.844)
32	Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (32 = 33 + 39 + 40)		(1.767.389.096.840)	(6.462.593.461.123)	(1.807.929.948.217)	(6.259.395.475.933)
33	Chi khác hoạt động bảo hiểm gốc (33 = 34 + 35 + 36 + 37 + 38)		(1.766.613.543.549)	(6.458.845.367.948)	(1.735.359.801.911)	(6.182.186.717.808)
34	Chi hoa hồng		(817.982.374.509)	(2.989.106.953.806)	(738.223.637.631)	(2.781.772.001.213)
35	Chi để phòng hạn chế tổn thất		(44.182.850.075)	(67.575.105.384)	(43.047.059.570)	(67.492.148.513)
36	Chi giám định, chi đánh giá rủi ro đối tượng được bảo hiểm, chi khác		(44.326.150.918)	(144.935.875.592)	(44.546.054.306)	(125.591.668.594)
37	Chi phí bán hàng	27	(362.202.682.623)	(1.689.222.348.884)	(496.090.722.911)	(1.697.627.352.951)
38	Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	28	(497.919.485.424)	(1.568.005.084.282)	(413.452.327.493)	(1.509.703.546.537)
39	Chi nhận tái bảo hiểm khác		(775.553.291)	(3.748.093.175)	(128.963.052)	(325.991.448)
40	Chi nhượng tái bảo hiểm khác		-	-	(72.441.183.254)	(76.882.766.677)

# Tập đoàn Bảo Việt

B02-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (trình bày lại)	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (trình bày lại)
41	Tổng chi trực tiếp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (41 = 29 + 30 + 31 + 32)		(9.824.463.946.705)	(34.153.374.112.638)	(8.361.541.572.240)	(31.681.283.149.912)
42	Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (42 = 15 + 41)		(503.471.242.059)	(847.727.940.100)	(198.241.394.772)	(2.617.798.582.318)
43.1	Doanh thu hoạt động khác		85.331.795.122	352.882.712.538	99.251.587.529	325.992.502.879
43.2	Chi phí hoạt động khác		(85.188.078.435)	(317.544.514.703)	(107.648.884.071)	(299.188.958.939)
43	Thu nhập thuần từ các hoạt động khác (43 = 43.1 + 43.2)	29	143.716.687	35.338.197.835	(8.397.296.542)	26.803.543.940
44.1	Doanh thu hoạt động tài chính	30.1	2.127.739.745.191	7.873.234.834.105	1.781.607.480.695	9.043.798.954.353
44.2	Chi phí hoạt động tài chính	30.2	(633.255.368.660)	(2.201.392.966.598)	(495.673.376.679)	(1.696.261.788.194)
44	Lợi nhuận hoạt động tài chính (44 = 44.1 + 44.2)		1.494.484.376.531	5.671.841.867.507	1.285.934.104.016	7.347.537.166.159
45	Phần lợi nhuận trong công ty liên kết, đơn vị kinh doanh đồng kiểm soát	15.3.1	15.359.561.121	64.824.964.660	34.280.609.235	101.482.739.886
46	Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	(893.845.154.284)	(3.559.997.173.648)	(825.007.200.359)	(3.458.775.577.778)
47.1	Thu nhập khác		19.647.283.844	39.898.917.122	13.892.821.593	35.658.453.562
47.2	Chi phí khác		(4.635.317.072)	(12.145.471.375)	(6.520.910.359)	(12.958.782.047)
47	Lợi nhuận khác (47 = 47.1 + 47.2)	32	15.011.966.772	27.753.445.747	7.371.911.234	22.699.671.515
50	TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (50 = 42 + 43 + 44 + 45 + 46 + 47)		127.683.224.768	1.392.033.362.001	295.940.732.812	1.421.948.961.404

# Tập đoàn Bảo Việt

B02-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (trình bày lại)	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (trình bày lại)
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	17.1	(26.964.854.931)	(250.448.630.127)	(63.283.769.955)	(238.194.871.758)
52	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	17.2	5.378.134.883	1.031.791.650	4.543.787.404	(9.245.873.481)
60	LỢI NHUẬN SAU THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (60 = 50 + 51 + 52)		106.096.504.720	1.142.616.523.524	237.200.750.261	1.174.508.216.165
61	LỢI NHUẬN SAU THUẾ CỦA CHỦ SỞ HỮU TẬP ĐOÀN		89.806.961.419	1.088.486.814.987	231.058.465.646	1.125.465.668.217
62	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		16.289.543.301	54.129.708.537	6.142.284.615	49.042.547.948
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	34	41	1.464	309	1.565

Ông Nguyễn Xuân Hòa  
Người lập  
Kế toán Trưởng

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 22 tháng 01 năm 2020

Ông Phạm Ngọc Tú  
Phó Giám đốc Phụ trách  
Khối Quản lý Tài chính



Ông Đỗ Trường Minh  
Tổng Giám đốc

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (trình bày lại)
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		1.392.033.362.001	1.421.948.961.404
02	2. Điều chỉnh cho các khoản		8.978.746.270.432	8.653.446.015.412
	- Khấu hao tài sản cố định hữu hình và bất động sản đầu tư và hao mòn tài sản cố định vô hình	11, 12	179.108.913.112	166.224.971.178
03	- Các khoản dự phòng		15.740.908.830.076	16.914.962.088.125
04	- Lỗi/ (Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(5.377.204.382)	(12.679.979.897)
05	- Lãi từ hoạt động đầu tư		(7.928.851.649.854)	(9.123.212.285.921)
06	- Chi phí repo, lãi vay		992.957.381.480	707.876.331.691
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	274.890.236
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		10.370.779.632.433	10.075.394.976.816
09	- Giảm/ (Tăng) các khoản phải thu		3.142.337.596.678	(466.025.493.912)
10	- Giảm/ (Tăng) hàng tồn kho		30.775.516.378	(4.353.472.400)
11	- Tăng các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(23.263.376.222)	575.655.669.200
12	- Giảm/ (Tăng) chi phí trả trước		(28.037.384.075)	(766.375.849.699)
13	- Giảm chứng khoán kinh doanh		372.954.492.411	(555.498.799.046)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(959.152.998.204)	(761.725.374.891)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(270.333.773.825)	(271.433.425.584)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(67.858.850.995)	(122.565.089.026)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		12.568.200.854.579	7.703.073.141.458
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(215.003.191.624)	(320.626.904.129)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		851.071.091	12.515.592.640
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(70.935.681.817.308)	(73.801.135.626.747)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		55.607.553.123.185	52.785.252.681.718
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(196.000.000.000)	(11.148.620.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		158.324.419.933	203.315.728.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức, lợi nhuận được chia và lãi bán các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		7.160.747.084.785	8.344.270.760.791
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(8.419.209.309.938)	(12.787.556.387.727)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (Trình bày lại)
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		4.011.741.161.610	732.898.500.000
33	2. Tiền thu từ đi vay (bao gồm hoạt động repo)		18.564.526.193.064	31.602.183.976.279
34	3. Tiền trả nợ gốc vay (bao gồm hoạt động repo)		(23.411.236.011.165)	(28.159.988.030.131)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(728.457.959.360)	(720.806.661.545)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(1.563.426.615.851)	3.454.287.784.603
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		2.585.564.928.790	(1.630.195.461.666)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		2.159.930.729.474	3.789.197.489.323
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		735.674.226	928.701.817
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	6	4.746.231.332.490	2.159.930.729.474

*Nguyễn Xuân Hòa*      *Phạm Ngọc Tú*



Ông Nguyễn Xuân Hòa  
Người lập  
Kế toán Trưởng

Ông Phạm Ngọc Tú  
Phó Giám đốc Phụ trách  
Khối Quản lý Tài chính

Ông Đỗ Trường Minh  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 22 tháng 01 năm 2020

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tập đoàn Bảo Việt (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn") trước đây là một doanh nghiệp Nhà nước đã được cổ phần hóa và trở thành một doanh nghiệp cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 15 tháng 10 năm 2007. Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh của Tập đoàn đã được đăng ký thay đổi 13 lần với lần thứ 13 được thực hiện vào ngày 09 tháng 01 năm 2020.

Toàn bộ số cổ phần thuộc vốn điều lệ của Tập đoàn được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE).

Một số thông tin về Tập đoàn theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 12 như sau:

Mã số doanh nghiệp:	0100111761
Tên doanh nghiệp:	Tập đoàn Bảo Việt
Địa chỉ trụ sở chính:	Số 72, phố Trần Hưng Đạo, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Ngành nghề kinh doanh:	Đầu tư vốn vào các công ty con, công ty liên kết; kinh doanh dịch vụ tài chính và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật; hoạt động kinh doanh bất động sản; hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính; dịch vụ hỗ trợ giáo dục và các ngành nghề kinh doanh khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh
Vốn điều lệ:	7.423.227.640.000 VND
Số cổ phần đã đăng ký:	742.322.764 cổ phần
Người đại diện theo pháp luật:	Ông Đỗ Trường Minh - Tổng Giám đốc

Cơ cấu vốn cổ phần của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

<u>Cổ đông</u>	<u>Số lượng cổ phần năm giữ</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu (%)</u>
- Bộ Tài chính	482.509.800	65,00
- Công ty Bảo hiểm Nhân thọ Sumitomo ("Sumitomo Life")	163.945.421	22,09
- Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước ("SCIC")	22.154.400	2,98
- Các cổ đông khác	73.713.143	9,93
<b>Tổng cộng</b>	<b>742.322.764</b>	<b>100,00</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tập đoàn có sáu (6) công ty con, một (1) quỹ đầu tư, bảy (7) công ty liên doanh, liên kết và ba (3) đơn vị hạch toán phụ thuộc, chi tiết như sau:

**Các công ty con**

<i>Tên công ty</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Lĩnh vực kinh doanh</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn</i>	<i>Quyền biểu quyết của Tập đoàn</i>
Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt ("Bảo hiểm Bảo Việt")	104 Trần Hưng Đạo, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Bảo hiểm tài sản, bảo hiểm trách nhiệm và bảo hiểm con người, kinh doanh tái bảo hiểm và giám định tổn thất	100%	100%
Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ ("Bảo Việt Nhân thọ")	Tầng 37 Keangnam Hà Nội Landmark Tower, đường Phạm Hùng, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội	Kinh doanh bảo hiểm nhân thọ và kinh doanh tái bảo hiểm	100%	100%
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt ("BVF")	72 Trần Hưng Đạo, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư	100%	100%
Công ty TNHH MTV Đầu tư Bảo Việt ("BVInvest")	71 Ngõ Sỹ Liên, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội	Kinh doanh bất động sản, tư vấn đầu tư xây dựng và cung cấp máy móc thiết bị	100%	100%
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt ("BVSC")	72 Trần Hưng Đạo, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Môi giới và lưu ký chứng khoán, tự doanh và bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán	59,92%	59,92%
Công ty TNHH Bảo Việt - Âu Lạc ("Bảo Việt - Âu Lạc")	Hà Liễu, Phường Liễu, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh	Kinh doanh hướng nghiệp lái xe	60%	60%

Bảo hiểm Bảo Việt được thành lập ngày 21 tháng 6 năm 2004 theo Quyết định số 1296/QĐ/BTC của Bộ Tài chính và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 01/GPĐC3/KDBH do Bộ Tài chính cấp cùng ngày. Sau khi Tập đoàn được cổ phần hóa, vào ngày 23 tháng 11 năm 2007, Bộ Tài chính đã cho phép Tập đoàn được thành lập lại Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 45GP/KDBH. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, vốn điều lệ của Bảo hiểm Bảo Việt là 2.900 tỷ VND theo Giấy phép điều chỉnh số 45/GPDC15/KDBH của Bộ Tài chính cấp ngày 29 tháng 03 năm 2019.

Bảo Việt Nhân thọ được thành lập ngày 4 tháng 12 năm 2003 theo Quyết định số 3668/QĐ/BTC của Bộ Tài chính. Sau khi Tập đoàn được cổ phần hóa, vào ngày 23 tháng 11 năm 2007, Bộ Tài chính đã cho phép Tập đoàn được thành lập lại Bảo Việt Nhân thọ dưới hình thức chuyển đổi từ Bảo hiểm Nhân thọ Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 46/GP/KDBH. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, vốn điều lệ của Bảo Việt Nhân thọ là 4.150 tỷ VND theo Giấy phép điều chỉnh số 46/GPDC9/KDBH của Bộ Tài chính cấp ngày 24 tháng 4 năm 2019.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**Các công ty con (tiếp theo)**

- BVF được thành lập vào ngày 22 tháng 8 năm 2005 theo Quyết định số 911/2005/QĐ/HDQT-BV của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Bảo hiểm Việt Nam và Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 05/UBCK-GPHĐQLQ do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành ngày 08 tháng 11 năm 2005 và Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 04/GPĐC-UBCK ngày 01 tháng 6 năm 2017 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, vốn điều lệ của BVF là 100 tỷ VND.
- BVSC được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập số 4640/GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội cấp ngày 01 tháng 10 năm 1999 và Giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 01/GPHĐKD ngày 26 tháng 11 năm 1999 và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 36/GPĐC-UBCK ngày 02 tháng 8 năm 2017 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, vốn điều lệ của BVSC là 722.339.370.000 VND.
- Bảo Việt - Âu Lạc được thành lập vào ngày 18 tháng 02 năm 2009 theo Quyết định số 2300373648 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bắc Ninh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, vốn điều lệ của Bảo Việt - Âu Lạc là 60.660.000.000 VND.
- BVInvest được thành lập vào ngày 09 tháng 01 năm 2009 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103034168 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội. Ngày 04 tháng 01 năm 2019, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103193730 được thay đổi lần thứ 8, chuyển đổi từ Công ty Cổ phần thành Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Tập đoàn Bảo Việt sở hữu 100% vốn điều lệ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, vốn điều lệ đã góp của BVInvest là 200 tỷ VND.

BVInvest có 1 công ty con là Công ty TNHH MTV Xây dựng Bảo Việt ("BVC") hoạt động trong lĩnh vực xây dựng, trụ sở chính tại 71 Ngô Sỹ Liên, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội. BVC được thành lập ngày 10 tháng 01 năm 2017 theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0107699334 của Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, vốn điều lệ của Công ty này là 5 tỷ VND, do BVInvest góp vốn 100%.

**Quỹ Đầu tư Giá trị Bảo Việt (BVIF)**

Quỹ Đầu tư Giá trị Bảo Việt ("BVIF") được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức quỹ thành viên đóng theo giấy phép số 223/TB-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 20 tháng 10 năm 2015. Thời gian hoạt động ban đầu của quỹ là tám (08) năm kể từ ngày được cấp giấy phép.

Quỹ được quản lý bởi Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt là công ty con của Tập đoàn Bảo Việt. Ngân hàng lưu ký của Quỹ BVIF là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành.

Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, vốn góp trực tiếp và gián tiếp của Tập đoàn vào BVIF như sau:

	Số vốn góp VND	Tỷ lệ trên vốn điều lệ
Đầu tư trực tiếp của Tập đoàn Bảo Việt	420.000.000.000	42%
Đầu tư gián tiếp qua các Công ty con		
- Bảo Việt Nhân thọ	350.000.000.000	35%
- Bảo hiểm Bảo Việt	150.000.000.000	15%
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt	80.000.000.000	8%
	<b>1.000.000.000.000</b>	<b>100%</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

**Các đơn vị hạch toán phụ thuộc**

<i>Tên đơn vị</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Hoạt động chính</i>
Trung tâm Đào tạo Bảo Việt	72 Trần Hưng Đạo, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Dịch vụ đào tạo
Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng các công trình Bảo Việt ("PMU")	71 Ngô Sỹ Liên, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội	Xây dựng và quản lý dự án
Chi nhánh Trung tâm Công nghệ Thông tin Tập đoàn Bảo Việt	71 Ngô Sỹ Liên, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội	Cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin, bán buôn phần mềm và phần cứng

**Các công ty liên doanh, liên kết**

<i>Công ty được đầu tư</i>	<i>Lĩnh vực kinh doanh</i>	<i>Vốn điều lệ VND</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu</i>			<i>Tỷ lệ quyền biểu quyết của Tập đoàn %</i>
			<i>Năm giữ bởi công ty mẹ %</i>	<i>Thông qua công ty con/quỹ %</i>	<i>Tổng %</i>	
<b>Công ty liên kết</b>						
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Long Việt ("Long Việt")	Xây dựng	65.043.200.000	-	45,00	45,00	45,00
Công ty Cổ phần Đầu tư SCIC - Bảo Việt ("Bảo Việt SCIC")	Kinh doanh bất động sản	140.000.000.000	-	50,00	50,00	50,00
Ngân hàng TMCP Bảo Việt ("Bảo Việt Bank")	Dịch vụ ngân hàng	3.150.000.000.000	49,52	-	49,52	49,52
Công ty Cổ phần Trung Nam Phú Quốc ("Trung Nam Phú Quốc")	Dịch vụ du lịch và nghỉ dưỡng	220.000.000.000	49,00	-	49,00	49,00
Công ty Cổ phần Công nghệ thông tin PLT ("PLT")	Dịch vụ công nghệ thông tin, viễn thông	27.000.000.000	-	35,00	35,00	35,00
Công ty Cổ phần Hòn Tằm Biển Nha Trang ("Hòn Tằm Biển Nha Trang")	Dịch vụ du lịch và nghỉ dưỡng	838.913.170.000	-	23,36	23,36	23,36
<b>Công ty liên doanh</b>						
Công ty TNHH Bảo hiểm Bảo Việt - Tokio Marine ("Bảo Việt Tokio Marine")	Bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, giám định tổn thất, hoạt động đầu tư tài chính	300.000.000.000	49,00	-	49,00	49,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ và các Công ty con được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Công ty mẹ Tập đoàn là một doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực đầu tư tài chính và lập báo cáo tài chính theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200"). Tuy nhiên, do các công ty con chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm nên báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được lập dựa trên Thông tư 200, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 - Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất ("Thông tư 202") và có tham khảo đến các nội dung của Thông tư số 199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2014 - Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ và doanh nghiệp tái bảo hiểm ("Thông tư 199") và Thông tư số 232/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 12 năm 2012 - Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài ("Thông tư 232").

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

### 2.2 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ, các công ty con và BVIF (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con. Quyền kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có trực tiếp hoặc gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động kinh doanh của công ty con nhằm thu lợi ích từ hoạt động này.

Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán năm, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn, được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

### 2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Chứng từ ghi sổ.

### 2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn là đồng Việt Nam ("VND").

### 2.5 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Tập đoàn cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc lần lượt tại ngày 31 tháng 3, 30 tháng 6, 30 tháng 9 và 31 tháng 12 hàng năm.

## 3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Điều hành Tập đoàn cam kết đã lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam. Tập đoàn cũng đồng thời tuân thủ chính sách kế toán về ghi nhận giá trị định giá lại quyền sử dụng đất như được trình bày tại Thuyết minh số 4.5.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

##### 4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi thanh toán, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

##### 4.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ. Đối với các khoản phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết, mức trích lập dự phòng được ước tính trên cơ sở dự kiến tổn thất có thể xảy ra.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Trên ba (3) năm trở lên	100%

##### 4.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Tập đoàn chủ yếu bao gồm ấn chỉ của các công ty con hoạt động trong lĩnh vực bảo hiểm và hàng hóa bất động sản của BVInvest được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

<i>Hàng tồn kho</i>	<i>Phương pháp xác định giá trị</i>
Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ và hàng hóa thiết bị xây dựng	- chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp thực tế đích danh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 4.3 *Hàng tồn kho* (tiếp theo)

#### *Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, v.v...) có thể xảy ra đối với hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### *Hàng hóa bất động sản của BVInvest*

Bất động sản được mua hoặc được xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của BVInvest, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng hóa bất động sản theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành của hàng hóa bất động sản bao gồm:

- ▶ Chi phí mua đất, tiền sử dụng đất và tiền thuê đất;
- ▶ Chi phí xây dựng trả cho nhà thầu; và
- ▶ Chi phí lãi vay, chi phí tư vấn, thiết kế, chi phí san lấp, đền bù giải phóng mặt bằng, phí tư vấn, thuế chuyển nhượng đất, chi phí quản lý xây dựng chung, và các chi phí liên quan khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng hóa bất động sản trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường vào ngày báo cáo và được chiết khấu tính cho giá trị thời gian của dòng tiền, nếu đáng kể, và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá vốn của bất động sản đã bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất dựa trên các chi phí trực tiếp tạo thành bất động sản đó và chi phí chung được phân bổ trên cơ sở diện tích tương ứng của bất động sản đó.

### 4.4 *Thuê tài sản*

#### *Trong trường hợp Tập đoàn là bên đi thuê*

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

#### *Trong trường hợp Tập đoàn là bên cho thuê*

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.5 Tài sản cố định

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao/hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

##### Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất có thời hạn hoặc lâu dài được ghi nhận là tài sản cố định vô hình căn cứ trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

Quyền sử dụng đất đối với các lô đất mà Tập đoàn đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hoặc đang trong thời gian chờ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, vào thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2005 nhằm phục vụ mục đích cổ phần hóa của Công ty mẹ, được ghi nhận như một tài sản cố định vô hình dựa trên giá trị định giá lại do chuyên gia thẩm định giá thực hiện.

##### 4.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
Máy móc thiết bị	03 - 20 năm
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 30 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	04 - 25 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	theo thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất
Phần mềm tin học	03 - 08 năm
Tài sản cố định vô hình khác	02 - 20 năm

Tập đoàn không trích khấu hao liên quan đến các giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn theo quy định tại Thông tư số 45.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****4.7 Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Tập đoàn không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tập đoàn có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa	06 - 50 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	theo thời hạn trên
	giấy chứng nhận quyền sử dụng đất
Tài sản khác	05 - 10 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

**4.8 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

**4.9 Hợp nhất kinh doanh**

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.10 Các khoản đầu tư**

*Đầu tư vào các công ty liên kết*

Công ty liên kết là công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể mà không phải dưới hình thức công ty con hay công ty liên doanh. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư. Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Khi mua khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá gốc của khoản đầu tư và phần sở hữu của nhà đầu tư trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết tại ngày mua được ghi nhận như sau:

- ▶ Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh gộp trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.
- ▶ Phần chênh lệch giữa phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết lớn hơn giá phí khoản đầu tư được ghi nhận ngay là thu nhập phù hợp với kỳ mua khoản đầu tư.

Phần sở hữu của Tập đoàn trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của Tập đoàn trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được chuyển vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Đối với khoản đầu tư vào công ty liên kết được mua trong năm, Tập đoàn sử dụng giá mua (giá gốc) là giá trị tạm thời để hạch toán ghi nhận ban đầu đối với khoản đầu tư này. Giá trị của khoản đầu tư sẽ được điều chỉnh theo giá trị hợp lý trong vòng mười hai (12) tháng kể từ ngày mua. Chênh lệch (nếu có) giữa giá trị hợp lý và giá gốc của khoản đầu tư sẽ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư đó.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà Tập đoàn dự kiến sẽ bán lại trong tương lai gần được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và tiếp tục được phản ánh theo giá gốc trong các kỳ nắm giữ tiếp theo. Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết này sau ngày mua được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Tập đoàn. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất cuối năm của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Danh sách các công ty liên kết được trình bày tại Thuyết minh số 15.3.1.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 4.10 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

##### *Đầu tư vào công ty liên doanh*

Khoản đầu tư của Tập đoàn vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư của Tập đoàn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh.

Phần sở hữu của Tập đoàn trong lợi nhuận/(lỗ) của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của Tập đoàn trong thay đổi sau khi liên doanh của các quỹ của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận vào quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi liên doanh được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên doanh. Cổ tức được nhận/lợi nhuận được chia từ công ty liên doanh được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên doanh.

Báo cáo tài chính của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

##### *Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác*

Tùy theo mục đích nắm giữ, các khoản đầu tư chứng khoán được phân loại thành các nhóm: chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.

- ▶ Chứng khoán kinh doanh: bao gồm chứng khoán niêm yết trên thị trường chứng khoán và các loại chứng khoán, công cụ tài chính khác nắm giữ cho mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc.
- ▶ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu Doanh nghiệp, các khoản tiền gửi kỳ hạn, cho vay kỳ hạn và các khoản đầu tư khác được nắm giữ tới ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ban đầu được ghi nhận theo giá gốc và sau đó được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.
- ▶ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: bao gồm các khoản đầu tư vào vốn chủ sở hữu của đơn vị khác nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát, ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

##### *Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính*

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.11 *Tạm ứng từ giá trị hoàn lại***

Chủ hợp đồng bảo hiểm nhân thọ có quyền được yêu cầu tạm ứng theo hợp đồng bảo hiểm nhân thọ với giá trị tối đa bằng 80% giá trị hoàn lại và lãi tích lũy đến thời điểm vay khi hợp đồng bảo hiểm đáp ứng các điều kiện sau:

- ▶ Hợp đồng đã có giá trị giải ước;
- ▶ Hợp đồng có hiệu lực từ đủ 24 tháng trở lên (với các hợp đồng không phải là hợp đồng liên kết chung, liên kết đơn vị); và
- ▶ Hợp đồng không có khoản tạm ứng quyền lợi bảo hiểm.

Tạm ứng từ giá trị hoàn lại được ghi nhận theo giá gốc và được trình bày trong mục "Đầu tư ngắn hạn" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lãi suất cho từng hợp đồng sẽ do Bảo Việt Nhân thọ thông báo trong từng thời kỳ. Phần tiền lãi phát sinh từ các hợp đồng này được hạch toán vào khoản mục "Doanh thu hoạt động tài chính" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**4.12 *Chúng khoán bán và mua lại theo hợp đồng có kỳ hạn ("hợp đồng repo")***

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) hoặc các hợp đồng bán kết hợp mua lại không được ghi giảm trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được phân bổ vào chi phí và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại theo phương pháp đường thẳng.

**4.13 *Các khoản phải trả và trích trước***

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 4.14 Lợi ích nhân viên

#### *Các khoản trợ cấp bảo hiểm xã hội*

Căn cứ Luật Bảo hiểm Xã hội 2014 và các văn bản hướng dẫn thực hiện, hàng tháng Tập đoàn đã thực hiện việc đóng vào quỹ hưu trí, tử tuất cho Cơ quan Bảo hiểm Xã hội Việt Nam theo mức 14% trên quỹ tiền lương đóng bảo hiểm xã hội của người lao động. Tập đoàn cũng trích nộp 3% quỹ tiền lương đóng bảo hiểm xã hội của người lao động để đóng vào quỹ ốm đau và thai sản; 0,5% quỹ tiền lương đóng bảo hiểm xã hội của người lao động để đóng vào quỹ tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp. Ngoài ra, từ ngày 01 tháng 01 năm 2016, Tập đoàn đã triển khai thực hiện mua sản phẩm bảo hiểm hưu trí tự nguyện cho cán bộ, nhân viên. Theo đó, khi cán bộ, nhân viên nghỉ hưu trí sẽ được thêm quyền lợi từ giá trị Hợp đồng hưu trí theo số năm tham gia và mức đóng của cá nhân.

#### *Trợ cấp bảo hiểm y tế*

Căn cứ Luật Bảo hiểm Y tế 2014 và các văn bản hướng dẫn thực hiện, hàng tháng Tập đoàn đã thực hiện việc đóng vào quỹ bảo hiểm y tế cho Cơ quan Bảo hiểm Xã hội Việt Nam theo mức 3% quỹ tiền lương đóng bảo hiểm xã hội của người lao động.

#### *Trợ cấp thôi việc và trợ cấp mất việc*

- ▶ *Trợ cấp thôi việc:* Tập đoàn có trách nhiệm chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên, mỗi năm làm việc được trợ cấp một nửa tháng tiền lương theo công việc hoặc chức danh và phụ cấp lương (nếu có). Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Tập đoàn trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp (từ ngày 01 tháng 01 năm 2009) theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội; và
- ▶ *Trợ cấp mất việc làm:* theo quy định tại Điều 49 Bộ Luật Lao động hiện hành, Tập đoàn có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc làm cho các nhân viên mất việc do thay đổi cơ cấu, công nghệ hoặc sáp nhập, hợp nhất, chia tách doanh nghiệp. Trong trường hợp này, Tập đoàn sẽ có nghĩa vụ trả trợ cấp mất việc với tổng số tiền tương đương một tháng lương cho mỗi năm làm việc nhưng không được thấp hơn hai tháng tiền lương.

#### *Quỹ bảo hiểm thất nghiệp*

Căn cứ Luật Bảo hiểm Xã hội và Luật việc làm hiện hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, người lao động đóng bằng 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp, người sử dụng lao động đóng bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp và Nhà nước hỗ trợ từ ngân sách bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp. Bảo hiểm Xã hội Việt Nam thực hiện việc thu, chi và quản lý Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

## 4.15 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ

Dự phòng nghiệp vụ được trích lập theo quy định tại Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 07 năm 2016 ("Nghị định 73"), Thông tư số 50/2017/TT-BTC ("Thông tư 50") do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 5 năm 2017, Thông tư số 52/2016/TT-BTC được Bộ Tài chính ban hành ngày 21 tháng 3 năm 2016 ("Thông tư 52") và Thông tư số 115/2013/TT-BTC được Bộ Tài chính ban hành ngày 20 tháng 8 năm 2013 ("Thông tư 115"). Theo đó, các quỹ dự phòng nghiệp vụ của Tập đoàn bao gồm:

<i>Dịch vụ bảo hiểm nhân thọ</i>	<i>Dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ</i>
Dự phòng toán học	Dự phòng phí chưa được hưởng
Dự phòng cho các khoản phí chưa được hưởng	Dự phòng bồi thường
Dự phòng bồi thường	Dự phòng dao động lớn
Dự phòng chia lãi	
Dự phòng lãi cam kết đầu tư tối thiểu	
Dự phòng đảm bảo cân đối	

Chi tiết về các quỹ dự phòng bảo hiểm nhân thọ và phi nhân thọ được trình bày dưới đây:

## 4.15.1 Các quỹ dự phòng bảo hiểm nhân thọ

- a) Dự phòng nghiệp vụ cho những sản phẩm bảo hiểm nhân thọ truyền thống bao gồm dự phòng toán học, dự phòng phí chưa được hưởng, dự phòng bồi thường, dự phòng chia lãi và dự phòng đảm bảo cân đối được trích lập theo Nghị định 73 và Thông tư 50 do Bộ Tài chính ban hành:
- ▶ *Dự phòng toán học* là phần chênh lệch giữa giá trị hiện tại của các khoản bảo hiểm phải trả trong tương lai và giá trị hiện tại của phí bảo hiểm thuần được điều chỉnh theo phương pháp Zillmer đối với các khoản phải thu phí bảo hiểm trong tương lai. Dự phòng toán học được tính toán cho các đơn bảo hiểm có thời hạn trên một (01) năm với các công thức tính toán bảo hiểm cụ thể và những nhân tố cho mỗi loại sản phẩm đã được đăng ký và chấp nhận bởi Bộ Tài chính.
  - ▶ *Dự phòng cho các khoản phí chưa được hưởng* là dự phòng cho thu nhập chưa được hưởng của những khoản đã thu vào ngày lập báo cáo tài chính và được tính toán trên phí bảo hiểm gộp cho tất cả các đơn bảo hiểm có thời hạn từ một năm (01) trở xuống còn hiệu lực vào ngày lập báo cáo.
  - ▶ *Dự phòng bồi thường* bao gồm dự phòng cho các tổn thất đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối năm chưa giải quyết và dự phòng cho các tổn thất đã xảy ra nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu bồi thường.
    - Dự phòng bồi thường cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa được giải quyết (OSC): được trích theo phương pháp từng hồ sơ với mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền bảo hiểm phải trả cho từng hồ sơ đã yêu cầu doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ bồi thường nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.
    - Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường (IBNR): chỉ được áp dụng đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn từ một năm trở xuống.
  - ▶ *Dự phòng chia lãi* là khoản dự phòng cho phần lãi tích lũy chưa trả đối với các hợp đồng bảo hiểm được chia lãi. Dự phòng chia lãi được tính trên phần chênh lệch giữa tỉ lệ lãi suất đầu tư thực hiện đã thông báo cho các hợp đồng được chia lãi và lãi suất kỹ thuật của hợp đồng đó.
  - ▶ *Dự phòng đảm bảo cân đối* được trích lập bằng một phần trăm (1%) của lợi nhuận trước thuế, được trích lập hàng năm cho đến khi dự phòng này bằng năm phần trăm (5%) của phí bảo hiểm thu được trong năm của Bảo Việt Nhân thọ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.15 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

4.15.1 Các quỹ dự phòng bảo hiểm nhân thọ (tiếp theo)

- b) Theo Thông tư 50, Thông tư 52 và dựa trên phương pháp và cơ sở xác định số liệu dự phòng nghiệp vụ đã đăng ký và được Bộ Tài chính phê duyệt, Bảo Việt Nhân thọ đã trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm cho sản phẩm liên kết chung như sau:
- ▶ Dự phòng nghiệp vụ đối với phần liên kết chung là giá trị hoàn lại của hợp đồng trong quỹ liên kết chung, được tính bằng tổng giá trị hoàn lại của các hợp đồng bảo hiểm liên kết chung hoặc tổng giá trị tài khoản của các hợp đồng liên kết chung. Trong đó, giá trị hoàn lại của hợp đồng bảo hiểm liên kết chung phải bảo đảm các cam kết tại hợp đồng bảo hiểm.
  - ▶ Dự phòng rủi ro bảo hiểm là số lớn hơn giữa mức dự phòng tính theo phương pháp phí chưa được hưởng hoặc dự phòng tính theo phương pháp dòng tiền để đáp ứng được tất cả các khoản chi phí trong tương lai trong suốt thời hạn của hợp đồng.
  - ▶ Dự phòng bồi thường được trích theo phương pháp từng hồ sơ với mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền bảo hiểm phải trả cho từng hồ sơ đã yêu cầu bồi thường từ doanh nghiệp bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.
  - ▶ Dự phòng lãi cam kết đầu tư tối thiểu được để trích lập trong trường hợp thị trường đầu tư có biến động hoặc kết quả đầu tư từ nguồn phí bảo hiểm thấp hơn lãi suất cam kết, được tính trên mức chênh lệch giữa kết quả đầu tư từ nguồn phí bảo hiểm và lãi suất cam kết của doanh nghiệp đối với khách hàng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm.
- c) Theo Thông tư 50, Thông tư 115 và dựa trên phương pháp và cơ sở xác định số liệu dự phòng nghiệp vụ đã đăng ký và được Bộ Tài chính phê duyệt, Bảo Việt Nhân thọ đã trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm cho sản phẩm bảo hiểm hưu trí như sau:
- ▶ Dự phòng rủi ro bảo hiểm là số lớn hơn giữa mức dự phòng tính theo phương pháp phí chưa được hưởng và dự phòng tính theo phương pháp dòng tiền để đáp ứng được tất cả các khoản chi phí trong tương lai trong suốt thời hạn của hợp đồng.
  - ▶ Dự phòng nghiệp vụ đối với tài khoản bảo hiểm hưu trí là tổng giá trị tài khoản bảo hiểm hưu trí tại thời điểm trích lập.
  - ▶ Dự phòng bồi thường được trích theo phương pháp từng hồ sơ với mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền bảo hiểm phải trả cho từng hồ sơ đã yêu cầu bồi thường doanh nghiệp bảo hiểm nhưng đến cuối năm chưa được giải quyết.
  - ▶ Dự phòng lãi cam kết đầu tư tối thiểu là dự phòng được trích lập trong trường hợp thị trường đầu tư có biến động hoặc kết quả đầu tư từ nguồn phí bảo hiểm thấp hơn lãi suất cam kết, được tính trên mức chênh lệch giữa kết quả đầu tư từ nguồn phí bảo hiểm và lãi suất cam kết của doanh nghiệp đối với khách hàng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm.

Khoản phải trả quyền lợi bổ sung miễn phí bảo hiểm trong báo cáo tài chính là khoản phải trả nhằm ghi nhận nghĩa vụ của Bảo Việt Nhân thọ đối với các trường hợp đã phát sinh bồi thường có liên quan đến quyền lợi này. Khoản phải trả này được tính bằng hiện giá của các kỳ phí bảo hiểm được miễn trong tương lai. Khoản tiền phải trả này đảm bảo Bảo Việt Nhân thọ có đầy đủ nguồn vốn để trang trải các nghĩa vụ nợ trong tương lai và tác động của những thay đổi tỷ lệ tử vong đã được thể hiện trong tỷ suất chiết khấu dùng để tính toán hiện giá của khoản phải trả này như đã đề cập trên đây.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.15 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

##### 4.15.2 Các quỹ dự phòng bảo hiểm phi nhân thọ

Các quỹ dự phòng nghiệp vụ được trích lập theo Công văn số 2470/BTC-QLBH ban hành ngày 06 tháng 3 năm 2018 hiệu lực từ năm tài chính 2017 bao gồm a) nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ và b) nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe. Việc trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được thực hiện theo các phương pháp quy định tại Thông tư 50.

Cụ thể phương pháp trích lập dự phòng như sau:

##### a) Nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ

##### (i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm, cụ thể:

- ▶ Đối với nghiệp vụ bảo hiểm hàng hóa có thời hạn từ 1 năm trở xuống, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập bằng 25% tổng phí bảo hiểm.
- ▶ Đối với các loại hình bảo hiểm khác và các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm có thời hạn trên 1 năm của nghiệp vụ hàng hóa vận chuyển bằng đường bộ, đường biển, đường thủy nội địa, đường sắt và đường hàng không, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập theo phương pháp 1/8. Phương pháp này giả định phí bảo hiểm thuộc các hợp đồng bảo hiểm phát hành trong một quý của doanh nghiệp bảo hiểm phân bố đều giữa các tháng trong quý, hay nói một cách khác, toàn bộ hợp đồng bảo hiểm của một quý cụ thể được giả định là có hiệu lực vào giữa quý đó. Dự phòng phí chưa được hưởng sẽ được tính theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \text{Phí bảo hiểm} \times \text{Tỷ lệ phí bảo hiểm chưa được hưởng}$$

- ▶ Các khoản dự phòng phí chưa được hưởng của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được phản ánh là nợ phải trả; dự phòng phí chưa được hưởng nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

##### (ii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết được xác định dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng khiếu nại bồi thường tuy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm cuối năm, sau khi trừ đi phần thu hồi từ nhượng tái bảo hiểm; và
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu bồi thường (IBNR) được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.
- ▶ Các khoản dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được phản ánh là nợ phải trả; dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.15 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)**

**4.15.2 Các quỹ dự phòng bảo hiểm phi nhân thọ (tiếp theo)**

a) Nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ (tiếp theo)

(iii) Dự phòng dao động lớn

- ▶ Dự phòng dao động lớn được trích hàng năm cho đến khi dự phòng đạt được mức 100% mức phí giữ lại trong năm và được trích lập trên cơ sở phí bảo hiểm giữ lại.
- ▶ Dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả.

Vào ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài chính đã ban hành Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC về việc ban hành bốn chuẩn mực kế toán ("CMKT") mới, bao gồm CMKT số 19 về Hợp đồng bảo hiểm. Theo đó, kể từ tháng 01 năm 2006, việc trích lập dự phòng dao động lớn là không cần thiết do dự phòng này phản ánh "các yêu cầu đòi bồi thường không tồn tại tại thời điểm lập báo cáo tài chính". Tuy nhiên, do Bộ Tài chính chưa có hướng dẫn cụ thể việc áp dụng CMKT số 19 và theo quy định tại Nghị định số 73 về việc quy định chi tiết thi hành luật kinh doanh bảo hiểm và luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm, Tập đoàn căn cứ Điều 17, Thông tư 50 để trích lập dự phòng dao động lớn trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019. Tỷ lệ trích lập hiện tại là 2% tổng phí giữ lại của từng loại hình bảo hiểm.

b) Nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe

(i) Dự phòng toán học

- ▶ Đối với hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm sức khỏe có thời hạn trên 1 năm, trừ các hợp đồng chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn, dự phòng toán học được trích lập theo phương pháp 1/8 trên cơ sở phí bảo hiểm gộp.
- ▶ Đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn, dự phòng toán học được trích lập như sau:

$$\text{Dự phòng toán học} = \frac{\text{Phí bảo hiểm} \times \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

Dự phòng toán học được hạch toán vào tài khoản dự phòng phí chưa được hưởng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Trong mọi trường hợp Bảo hiểm Bảo Việt đảm bảo kết quả trích lập dự phòng không thấp hơn kết quả trích lập theo phương pháp 1/8.

(ii) Dự phòng phí chưa được hưởng

Đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn 1 năm trở xuống, dự phòng phí chưa được hưởng trích lập theo phương pháp 1/8.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.15 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)**

**4.15.2 Các quỹ dự phòng bảo hiểm phi nhân thọ (tiếp theo)**

b) Nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe (tiếp theo)

(iii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết được xác định dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng khiếu nại bồi thường tuy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm cuối năm, sau khi trừ đi phần thu hồi từ nhượng tái bảo hiểm; và
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu bồi thường (IBNR) được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.
- ▶ Các khoản dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được phản ánh là nợ phải trả; dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

(iv) Dự phòng đảm bảo cân đối

Mức trích lập hằng năm là 2% phí bảo hiểm giữ lại và được hạch toán vào tài khoản dự phòng đảm bảo cân đối trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

**4.16 Quỹ dự trữ bắt buộc**

Các quỹ dự trữ bắt buộc dưới đây được trích lập phù hợp với các quy định hiện hành mà Tập đoàn và các Công ty con đang hoạt động trong từng lĩnh vực cụ thể:

*Hoạt động bảo hiểm*

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập với mục đích bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Bảo hiểm Bảo Việt và Bảo Việt Nhân thọ. Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập bằng 5% lợi nhuận sau thuế mỗi đơn vị Bảo hiểm Bảo Việt và Bảo Việt Nhân thọ mỗi kỳ kế toán và số dư tối đa là 10% vốn điều lệ mỗi đơn vị trên theo quy định tại Nghị định 73.

*Hoạt động chứng khoán, quản lý quỹ*

BVSC và BVF là Công ty con của Tập đoàn hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán và quản lý quỹ, căn cứ lợi nhuận sau thuế hàng năm mỗi đơn vị để trích lập các quỹ theo Thông tư 146 như sau:

	<i>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức trích lập tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5%	10% vốn điều lệ

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 4.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

##### *Doanh thu phí bảo hiểm gốc*

##### Bảo hiểm nhân thọ

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với Thông tư 50. Doanh thu phí bảo hiểm được ghi nhận khi hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm. Trong trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm về việc đóng phí bảo hiểm theo kỳ được quy định trong hợp đồng bảo hiểm, doanh thu phí bảo hiểm được hạch toán tương ứng với kỳ hoặc các kỳ phí bảo hiểm đã phát sinh. Các khoản phí đến hạn sau ngày lập báo cáo nhưng đã nhận được trước ngày kết thúc năm tài chính sẽ được ghi nhận là "Doanh thu chưa thực hiện" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tổng phí thu được từ các hợp đồng bảo hiểm liên kết chung được ghi nhận là doanh thu. Giá trị quỹ liên kết chung được các Chuyên gia định phí của Bảo Việt Nhân thọ tính toán và được ghi nhận thông qua "Dự phòng nghiệp vụ" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

##### Bảo hiểm phi nhân thọ

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư 50 hướng dẫn chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài.

Theo đó, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng được những điều kiện sau: (1) hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm và bên mua bảo hiểm, đồng thời bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; (2) có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; (3) khi hợp đồng bảo hiểm đã giao kết, doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh nước ngoài có thỏa thuận với bên mua bảo hiểm về thời hạn thanh toán phí bảo hiểm (bao gồm cả thời gian gia hạn). Thời hạn thanh toán phí bảo hiểm phải được quy định trong hợp đồng bảo hiểm. Theo Thông tư 50, thời hạn thanh toán phí bảo hiểm không quá 30 ngày kể từ ngày hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực. Trường hợp đóng phí bảo hiểm theo kỳ, Bảo Việt Bảo hiểm hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của kỳ đóng phí bảo hiểm đầu tiên khi hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực và chỉ hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của các kỳ đóng phí bảo hiểm tiếp theo khi bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm. Trường hợp bên mua bảo hiểm không đóng đủ phí bảo hiểm theo thời hạn thanh toán phí bảo hiểm, hợp đồng bảo hiểm sẽ tự chấm dứt hiệu lực khi hết thời hạn thanh toán phí bảo hiểm.

Phí bảo hiểm nhận trước khi chưa đến hạn tại ngày cuối kỳ kế toán năm được ghi nhận vào "Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Những khoản hoàn hoặc giảm phí bảo hiểm gốc là các khoản giảm trừ doanh thu và được theo dõi riêng, cuối năm kết chuyển vào tài khoản doanh thu phí bảo hiểm gốc để tính doanh thu thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.18 Ghi nhận chi phí**

*Chi bồi thường và chi trả đáo hạn*

Đối với bảo hiểm nhân thọ, chi bồi thường và chi trả đáo hạn được ghi nhận khi nghĩa vụ thanh toán đối với chủ hợp đồng theo điều khoản hợp đồng được xác lập.

Đối với bảo hiểm phi nhân thọ, chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Trường hợp chưa có kết luận số tiền bồi thường cuối cùng nhưng Bảo hiểm Bảo Việt chắc chắn tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm và thanh toán một phần số tiền bồi thường cho khách hàng theo đề nghị của khách hàng thì số tiền bồi thường đã thanh toán cũng được ghi nhận vào chi phí bồi thường. Những vụ bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm cuối năm được coi là chưa giải quyết và được thống kê để trích lập dự phòng bồi thường.

*Chi hoa hồng*

Đối với bảo hiểm nhân thọ, chi phí hoa hồng được tính theo tỷ lệ phần trăm trên doanh thu phí bảo hiểm gốc và được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất. Hoa hồng của mỗi loại sản phẩm được tính và chi trả theo từng quyết định phê chuẩn sản phẩm của Bộ Tài chính và phù hợp với quy định tại Thông tư 50.

Đối với bảo hiểm phi nhân thọ, Bảo hiểm Bảo Việt tính toán hoa hồng phải chi trả của mỗi loại sản phẩm bảo hiểm theo tỷ lệ phần trăm nhất định trên doanh thu phí bảo hiểm gốc phù hợp với các tỷ lệ quy định tại Thông tư 50 và chỉ ghi nhận vào chi phí kinh doanh bảo hiểm cho phần chi phí hoa hồng được phân bổ trong năm theo tỷ lệ phù hợp với phần doanh thu phí được hưởng. Phần hoa hồng chưa được phân bổ sẽ được ghi nhận như là một khoản chi phí trả trước và sẽ được phân bổ vào chi phí kinh doanh bảo hiểm cho các kỳ tiếp theo.

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận. Cuối kỳ kế toán năm, khoản hoa hồng nhượng tái bảo hiểm tương ứng với hoa hồng hoạt động bảo hiểm gốc chưa được tính vào doanh thu kỳ này tương ứng với doanh thu phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm.

*Giá vốn chuyển nhượng quyền sử dụng đất*

Giá vốn đất đã chuyển nhượng bao gồm toàn bộ các chi phí phát sinh trực tiếp cho các hoạt động phát triển đất hoặc các chi phí có thể phân bổ/lược tính trên cơ sở hợp lý cho các hoạt động này bao gồm:

- ▶ Toàn bộ các chi phí về đất và phát triển đất;
- ▶ Các chi phí bắt buộc, không thu hồi được khác phát sinh trong quá trình hình thành bất động sản liên quan đến các hoạt động phát triển đất hiện tại và trong tương lai của dự án.

*Tài sản dĩ thuế*

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.19 Ghi nhận hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm

###### (i) Nhượng tái bảo hiểm

- ▶ Phí nhượng tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi các thỏa thuận này đã được ghi nhận;
- ▶ Phí nhượng tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi hợp đồng này đã được ghi nhận;
- ▶ Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về nghĩa vụ của bên nhận tái bảo hiểm;
- ▶ Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm trong phạm vi các hợp đồng tái bảo hiểm cố định được ghi nhận theo bảng thanh toán đối chiếu với công ty nhận tái bảo hiểm.

Cuối kỳ kế toán năm, khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào doanh thu kỳ này tương ứng với doanh thu phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm.

###### (ii) Nhận tái bảo hiểm

Nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định:

- ▶ Thu nhập và chi phí liên quan đến các hoạt động nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi nhận được các bằng chứng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm.

Nhận tái bảo hiểm theo các hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời:

- ▶ Thu nhập phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và đã nhận được bằng kê thanh toán (đối với từng thỏa thuận tái bảo hiểm tạm thời) từ công ty nhượng tái bảo hiểm;
- ▶ Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh nghĩa vụ bồi thường theo cam kết và nhận được bằng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm; và
- ▶ Hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi chấp nhận thỏa thuận nhận tái bảo hiểm và nhận được bằng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm. Tại thời điểm cuối năm, khoản hoa hồng nhận tái bảo hiểm chưa được tính vào chi phí kỳ này tương ứng với doanh thu bảo hiểm nhận tái chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các năm sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm.

##### 4.20 Hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm và được phản ánh trên các hóa đơn đã phát hành.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận khi phát sinh.

Số tiền chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của một hợp đồng xây dựng đã được ghi nhận cho đến thời điểm báo cáo và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ đến cùng thời điểm được ghi nhận vào khoản mục "Các khoản phải thu/phải trả" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****4.21 Thuế thu nhập doanh nghiệp***Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát thời gian hoãn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.21 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)**

*Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

**4.22 Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- ▶ Quỹ Đầu tư và Phát triển: được trích lập cho mục đích đầu tư mở rộng quy mô hoạt động, đầu tư chiều sâu của Tập đoàn;
- ▶ Quỹ Khen thưởng Phúc lợi cho người lao động và Quỹ Khen thưởng cho người quản lý: được trích lập cho mục đích khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho người lao động và người quản lý, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất;
- ▶ Quỹ An sinh xã hội: được trích lập cho mục đích hỗ trợ các hoạt động an sinh, xã hội, vì cộng đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.23 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tập đoàn áp dụng hướng dẫn tại Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều Thông tư số 200 để hạch toán các nghiệp vụ bằng ngoại tệ.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch ("tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình"). Tỷ giá xấp xỉ này có chênh lệch không vượt quá +/-1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng ngày trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch. Tỷ giá chuyển khoản này là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

##### 4.24 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế có thể phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

##### 4.25 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Tập đoàn chủ yếu được xác định dựa trên việc cung cấp các sản phẩm và dịch vụ bảo hiểm, đầu tư, tài chính và hoạt động khác. Ban Điều hành xác định bộ phận theo hoạt động kinh doanh của từng đơn vị của Tập đoàn theo đặc điểm của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ cung cấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.26 Các khoản mục ngoại bảng

Theo Chế độ kế toán doanh nghiệp bảo hiểm, các hợp đồng bảo hiểm đã được ký kết nhưng chưa phát sinh trách nhiệm đối với các doanh nghiệp bảo hiểm sẽ không cần phải phản ánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất cho đến khi phí bảo hiểm đã được thu hoặc đơn bảo hiểm có hiệu lực.

Ngoài ra, Tập đoàn hoạt động trên các lĩnh vực chứng khoán, quản lý quỹ, v.v... do vậy một số thông tin liên quan đến các khoản mục như chứng khoán lưu ký và chưa lưu ký, cam kết ngoại bảng, danh mục ủy thác đầu tư, v.v... cũng được trình bày ngoại bảng cân đối kế toán hợp nhất theo các yêu cầu luật định áp dụng cho các hoạt động này.

##### 4.27 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân được coi là liên quan.

#### 5. HỢP NHẤT KINH DOANH

##### Mua Công ty Cổ phần Hòn Tằm Biển Nha Trang

Trong năm 2019, thông qua nguồn ủy thác đầu tư tại BVF, Bảo Việt Nhân thọ, Công ty Con do Tập đoàn Bảo Việt đầu tư 100% vốn điều lệ, đã góp 23,3% vốn vào Công ty Cổ phần Hòn Tằm Biển Nha Trang ("Hòn Tằm Biển Nha Trang"), một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 4200669275, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp ngày 15 tháng 7 năm 2019. Hiện nay, lĩnh vực kinh doanh chính của Hòn Tằm Biển Nha Trang là kinh doanh dịch vụ khách sạn, khu nghỉ dưỡng; nhà hàng và các dịch vụ ăn uống; dịch vụ lưu trú ngắn ngày; dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá tổ chức tour du lịch và cho thuê thiết bị thể thao vui chơi giải trí, hoạt động khác.

#### 6. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND
Tiền mặt tại quỹ	64.431.681.681	87.532.116.986
Tiền gửi ngân hàng (*)	3.259.958.272.139	1.193.499.104.903
Tiền đang chuyển	223.041.378.665	485.699.507.578
Các khoản tương đương tiền (**)	1.198.800.000.005	393.200.000.007
<b>Tổng</b>	<b>4.746.231.332.490</b>	<b>2.159.930.729.474</b>

(\*) Bao gồm một phần tiền thu từ phát hành cổ phần tăng vốn điều lệ.

(\*\*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các hợp đồng tiền gửi tại các tổ chức tài chính có kỳ hạn gốc không quá ba (3) tháng và được hưởng lãi suất từ 4,6%/năm đến 5,55%/năm.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 7. CÁC KHOẢN PHẢI THU

### 7.1 Các khoản phải thu ngắn hạn

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 (trình bày lại)
	VND	VND
<b>Phải thu về hoạt động bảo hiểm</b>		
Phải thu hoạt động bảo hiểm gốc	749.736.432.237	771.514.501.498
Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	84.519.392.320	74.140.483.596
Phải thu hoạt động nhượng tái bảo hiểm	1.231.593.885.445	660.822.918.286
Phải thu khác hoạt động bảo hiểm	509.301.469.980	683.884.001.409
Phải thu liên quan đến đồng bảo hiểm	226.852.050.667	195.084.623.428
	<b>2.802.003.230.649</b>	<b>2.385.446.528.217</b>
<b>Phải thu về hoạt động đầu tư tài chính</b>		
Phải thu cổ tức	3.967.889.500	25.668.635.400
Lãi tiền gửi ngân hàng	2.282.164.555.062	1.558.413.087.260
Phải thu lãi trái phiếu	1.315.212.687.545	1.514.236.085.335
Lãi phải thu liên quan đến tạm ứng từ giá trị hoàn lại	201.152.374.719	207.992.844.718
Phải thu đầu tư khác	5.331.779.701	487.452.055
	<b>3.807.829.286.527</b>	<b>3.306.798.104.768</b>
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>24.262.328.649</b>	<b>36.678.295.400</b>
<b>Phải thu về cho vay ngắn hạn</b>		
Phải thu từ hoạt động margin và ứng trước	1.555.509.761.001	1.717.993.780.816
Cho vay ủy thác	3.217.453.646	3.217.453.646
	<b>1.558.727.214.647</b>	<b>1.721.211.234.462</b>
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>		
Phải thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	31.515.624.293	18.031.095.615
Phải thu phí quản lý quỹ	4.137.708.412	4.719.066.781
Phải thu từ hoạt động xây lắp, quản lý tòa nhà, và cho thuê văn phòng	83.934.265.516	55.698.449.369
Phải thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	-	212.189.287.922
Tạm ứng khác	21.086.520.606	25.197.262.372
Phải thu ngắn hạn khác	188.427.341.227	181.182.504.526
	<b>329.101.460.054</b>	<b>497.017.666.585</b>
<b>Tài sản thiếu chờ xử lý</b>	<b>170.105.685</b>	<b>202.864.507</b>
<b>Tổng cộng các khoản phải thu</b>	<b>8.522.093.626.211</b>	<b>7.947.354.693.939</b>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(389.717.913.637)	(367.166.826.251)
<b>Giá trị thuần của các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>8.132.375.712.574</b>	<b>7.580.187.867.688</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 7. CÁC KHOẢN PHẢI THU (tiếp theo)

### 7.2 Các khoản phải thu dài hạn

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 (trình bày lại) VND
<b>Ký quỹ</b>		
- Hoạt động bảo hiểm nhân thọ	20.000.000.000	20.000.000.000
- Hoạt động bảo hiểm phi nhân thọ	8.000.000.000	8.000.000.000
- Hoạt động kinh doanh chứng khoán	21.178.977.487	20.000.000.000
	<b>49.178.977.487</b>	<b>48.000.000.000</b>
<b>Phải thu dài hạn khác</b>		
- Phải thu dài hạn khác	22.409.943.486	21.855.959.987
	<b>22.409.943.486</b>	<b>21.855.959.987</b>
	<b>71.588.920.973</b>	<b>69.855.959.987</b>

## 8. HÀNG TỒN KHO

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 (trình bày lại) VND
Ấn chỉ	36.916.518.055	33.487.867.114
Vật liệu, văn phòng phẩm	27.872.149.162	27.171.626.109
Thiết bị, dụng cụ	3.000.884.932	1.498.638.273
Hàng tồn kho tại BVInvest (*)	50.360.810.229	86.767.747.260
<b>Tổng cộng hàng tồn kho</b>	<b>118.150.362.378</b>	<b>148.925.878.756</b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
<b>Giá trị thuần của hàng tồn kho</b>	<b>118.150.362.378</b>	<b>148.925.878.756</b>

(\*) Bao gồm trong khoản mục này là các chi phí mua sắm và chi phí xây dựng dở dang của các bất động sản đầu tư của BVInvest. Các khoản này đang được ghi nhận là hàng tồn kho cho đến khi được bán và được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 9. CHI PHÍ HOA HỒNG CHƯA PHÂN BỐ

	<i>Bảo hiểm nhân thọ VND</i>	<i>Bảo hiểm phi nhân thọ VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
<b>Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 (trình bày lại)</b>	-	<b>603.978.614.045</b>	<b>603.978.614.045</b>
Phát sinh trong năm	1.817.940.324.407	1.191.431.512.960	3.009.371.837.367
Phân bổ vào chi phí trong năm	(1.817.940.324.407)	(1.171.166.629.399)	(2.989.106.953.806)
<b>Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019</b>	-	<b>624.243.497.606</b>	<b>624.243.497.606</b>

#### 10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 (trình bày lại) VND</i>
<b><i>Chi phí trả trước ngắn hạn</i></b>		
Trả trước tiền thuê văn phòng	8.000.950.707	17.898.938.940
Chi phí công cụ, dụng cụ, bảo hành	23.114.958.490	17.069.358.094
Chi phí khác	32.233.077.012	21.374.780.824
	<b>63.348.986.209</b>	<b>56.343.077.858</b>
<b><i>Chi phí trả trước dài hạn</i></b>		
Trả trước tiền thuê văn phòng	218.396.520.669	280.706.303.348
Cải tạo thiết bị nội thất	27.069.006.323	20.177.403.494
Chi phí công cụ, dụng cụ, bảo hành	24.968.108.981	45.496.520.367
Chi phí khác	6.113.470.731	12.755.298.775
	<b>276.547.106.704</b>	<b>359.135.525.984</b>
	<b>339.896.092.913</b>	<b>415.478.603.842</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc VND</i>	<i>Máy móc thiết bị VND</i>	<i>Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VND</i>	<i>Công cụ, dụng cụ quản lý VND</i>	<i>Tài sản cố định khác VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
<b>Nguyên giá:</b>						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 (trình bày lại)	1.138.232.911.123	192.789.876.555	498.492.926.425	287.401.462.656	4.006.689.913	2.120.923.866.672
- Mua sắm	400.734.831	66.731.146.257	28.215.600.001	35.778.321.215	-	131.125.802.304
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	18.698.871.785	-	-	-	-	18.698.871.785
- Điều chỉnh theo quyết toán	(8.424.646.572)	1.830.570.055	1.413.015.545	2.031.467.909	-	(3.149.593.063)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(9.340.726.382)	(4.275.989.282)	(3.933.316.219)	(154.471.088)	(17.704.502.971)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	1.148.907.871.167	252.010.866.485	523.845.552.689	321.277.935.561	3.852.218.825	2.249.894.444.727
<b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 (trình bày lại)	496.440.727.692	127.083.958.848	374.025.158.100	222.447.854.521	2.192.441.014	1.222.190.140.175
- Khấu hao trong năm	39.354.244.095	22.727.660.955	35.869.394.446	31.388.569.785	686.297.675	130.026.166.956
- Điều chỉnh theo quyết toán	(36.603.856)	-	-	(38.677.999)	-	(75.281.855)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(9.309.423.576)	(4.275.989.282)	(3.933.316.219)	(154.471.088)	(17.673.200.165)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	535.758.367.931	140.502.196.227	405.618.563.264	249.864.430.088	2.724.267.601	1.334.467.825.111
<b>Giá trị còn lại:</b>						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 (trình bày lại)	641.792.183.431	65.705.917.707	124.467.768.325	64.953.608.135	1.814.248.899	898.733.726.497
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	613.149.503.236	111.508.670.258	118.226.989.425	71.413.505.473	1.127.951.224	915.426.619.616

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Quyền sử dụng đất</i> VND	<i>Phần mềm máy tính</i> VND	<i>Tài sản khác</i> VND	<i>Tổng cộng</i> VND
<b>Nguyên giá:</b>				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 (trình bày lại)	758.896.631.434	379.541.897.037	4.213.321.739	1.142.651.850.210
- Mua trong năm	-	4.446.542.466	-	4.446.542.466
- Chuyển từ CIP	-	255.184.407.336	-	255.184.407.336
- Thanh lý, nhượng bán	-	(170.830.000)	-	(170.830.000)
- Giảm khác	(600.000.000)	-	-	(600.000.000)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	758.296.631.434	639.002.016.839	4.213.321.739	1.401.511.970.012
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 (trình bày lại)	86.201.808.838	292.745.096.935	4.026.711.848	382.973.617.621
- Hao mòn trong năm	7.937.178.636	41.056.096.528	89.470.992	49.082.746.156
- Thanh lý, nhượng bán	-	(170.830.000)	-	(170.830.000)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	94.138.987.474	333.630.363.463	4.116.182.840	431.885.533.777
<b>Giá trị còn lại:</b>				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 (trình bày lại)	672.694.822.596	86.796.800.102	186.609.891	759.678.232.589
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	664.157.643.960	305.371.653.376	97.138.899	969.626.436.235

## 13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Là khoản đầu tư vào Dự án khu biệt thự nhà vườn Quang Minh tại khu vực Đồng Đa, Cửa Cuồng, Mã Vàng thuộc thôn Gia Tân, xã Quang Minh, huyện Mê Linh, tỉnh Vĩnh Phúc. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, các dự án này vẫn đang được nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc bán dự án.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

**14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Mua sắm	286.144.489.726	469.170.879.844
Xây dựng cơ bản dở dang	171.269.229.347	149.731.480.443
Sửa chữa lớn	1.052.984.973	9.981.713.864
	<b><u>458.466.704.046</u></b>	<b><u>628.884.074.151</u></b>

**15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

<i>Thuyết minh</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 (trình bày lại)</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
<b>Chứng khoán kinh doanh</b>	<b>15.1</b>	
Cổ phiếu niêm yết	1.740.426.531.004	1.923.571.691.157
Cổ phiếu chưa niêm yết	594.221.355.844	893.556.010.080
Chứng chỉ quỹ	246.237.889.731	237.087.218.076
Trái phiếu	250.401.609.523	150.026.959.200
	<b><u>2.831.287.386.102</u></b>	<b><u>3.204.241.878.513</u></b>
<b>Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh</b>	<b>15.1</b>	
	<b><u>(262.629.915.001)</u></b>	<b><u>(382.637.658.797)</u></b>
	<b><u>2.568.657.471.101</u></b>	<b><u>2.821.604.219.716</u></b>
<b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>	<b>15.2</b>	
Ngắn hạn	60.511.883.345.770	52.583.420.049.828
- Tiền gửi	58.471.060.404.238	51.120.258.719.740
- Trái phiếu	299.999.999.999	99.950.463.301
- Tạm ứng từ giá trị hoàn lại	1.740.822.941.533	1.363.210.866.787
Dài hạn	42.108.064.649.755	38.038.433.198.120
- Tiền gửi	10.028.466.854.640	5.319.101.717.666
- Trái phiếu	32.079.597.795.115	32.719.331.480.454
	<b><u>102.619.947.995.525</u></b>	<b><u>90.621.853.247.948</u></b>
<b>Đầu tư tài chính dài hạn khác</b>	<b>15.3</b>	
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	15.3.1 2.805.593.816.862	2.627.105.701.528
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	15.3.2 928.533.355.221	387.705.861.221
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn khác	15.3.2 (227.546.300.501)	(46.573.466.214)
	<b><u>3.506.580.871.582</u></b>	<b><u>2.968.238.096.535</u></b>
<b>Giá trị thuần các khoản đầu tư tài chính</b>	<b><u>108.695.186.338.208</u></b>	<b><u>96.411.695.564.199</u></b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

## 15.1 Chứng khoán kinh doanh

Đơn vị: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019			Ngày 31 tháng 12 năm 2018 (trình bày lại)		
	Giá gốc	Giá trị thuần	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị thuần	Dự phòng
<b>Cổ phiếu niêm yết (*)</b>						
Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam	265.979.803.260	230.903.200.000	(35.076.603.260)	326.384.722.106	308.846.420.000	(17.538.302.106)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	286.288.379.066	284.364.647.027	(1.923.732.039)	314.913.851.083	303.876.007.348	(11.237.843.735)
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	187.054.804.911	141.382.424.500	(45.672.380.411)	-	-	-
Tổng công ty Viglacera	285.670.160.664	249.522.400.000	(16.147.760.664)	-	-	-
Cổ phiếu niêm yết khác	735.433.383.103	625.411.136.512	(110.022.246.591)	1.282.273.117.968	1.045.753.271.527	(236.519.846.441)
	<b>1.740.426.531.004</b>	<b>1.531.583.808.039</b>	<b>(208.842.722.965)</b>	<b>1.923.571.691.157</b>	<b>1.658.275.698.875</b>	<b>(265.295.992.282)</b>
<b>Cổ phiếu chưa niêm yết (*)</b>						
Tổng Công ty Xây dựng số 1	118.863.045.654	117.895.445.654	(967.600.000)	-	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển điện Miền Bắc 2	107.663.783.440	107.663.783.440	-	107.663.783.440	100.172.367.020	(7.491.416.420)
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	98.369.724.687	98.369.724.687	-	130.000.000.000	103.000.000.000	(27.000.000.000)
Cổ phiếu chưa niêm yết khác	269.324.802.063	216.946.667.076	(52.378.134.987)	655.892.226.640	574.380.761.939	(81.511.464.701)
	<b>594.221.355.844</b>	<b>540.875.620.857</b>	<b>(53.345.734.987)</b>	<b>893.556.010.080</b>	<b>777.553.128.959</b>	<b>(116.002.881.121)</b>
<b>Trái phiếu</b>						
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	120.026.959.200	120.026.959.200	-	120.026.959.200	120.026.959.200	-
Khác	130.374.650.323	130.374.650.323	-	30.000.000.000	30.000.000.000	-
	<b>250.401.609.523</b>	<b>250.401.609.523</b>	<b>-</b>	<b>150.026.959.200</b>	<b>150.026.959.200</b>	<b>-</b>
<b>Chứng chỉ quỹ</b>						
BVPF	77.000.000.000	77.000.000.000	-	77.000.000.000	77.000.000.000	-
BVBF	60.000.000.000	60.000.000.000	-	60.000.000.000	60.000.000.000	-
BVFED	55.000.000.000	55.000.000.000	-	55.000.000.000	55.000.000.000	-
E1VFVN30	29.961.457.049	29.520.000.000	(441.457.049)	18.510.785.394	17.172.000.000	(1.338.785.394)
Khác	24.276.432.682	24.276.432.682	-	26.576.432.682	26.576.432.682	-
	<b>246.237.889.731</b>	<b>245.796.432.682</b>	<b>(441.457.049)</b>	<b>237.087.218.076</b>	<b>235.748.432.682</b>	<b>(1.338.785.394)</b>
	<b>2.831.287.386.102</b>	<b>2.568.657.471.101</b>	<b>(262.629.915.001)</b>	<b>3.204.241.878.513</b>	<b>2.821.604.219.716</b>	<b>(382.637.658.797)</b>

(\*) Trong năm 2019, Tập đoàn đã phân loại lại một số khoản đầu tư từ Chứng khoán kinh doanh sang Đầu tư tài chính dài hạn khác theo mục đích nắm giữ của Tập đoàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 15.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đơn vị: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019		Ngày 31 tháng 12 năm 2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>Ngắn hạn</b>				
Tiền gửi (i)	58.913.660.404.238	58.471.060.404.238	51.562.858.719.740	51.120.258.719.740
Trái phiếu	974.752.316.501	299.999.999.999	679.752.316.502	99.950.463.301
- Trái phiếu doanh nghiệp (iii)	874.752.316.501	199.999.999.999	674.752.316.502	94.950.463.301
- Trái phiếu Chính phủ (iv)	100.000.000.000	100.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
Tạm ứng từ giá trị hoàn lại (v)	1.740.822.941.533	1.740.822.941.533	1.363.210.866.787	1.363.210.866.787
	<b>61.629.235.662.272</b>	<b>60.511.883.345.770</b>	<b>53.605.821.903.029</b>	<b>52.583.420.049.828</b>
<b>Dài hạn</b>				
Tiền gửi (ii)	10.028.466.854.640	10.028.466.854.640	5.319.101.717.666	5.319.101.717.666
Trái phiếu (iv)	32.079.597.795.111	32.079.597.795.115	32.719.331.480.965	32.719.331.480.454
- Trái phiếu doanh nghiệp	3.450.602.575.394	3.450.602.575.394	3.246.571.453.533	3.246.571.453.022
- Trái phiếu Chính phủ	28.628.995.219.717	28.628.995.219.721	29.472.760.027.432	29.472.760.027.432
	<b>42.108.064.649.751</b>	<b>42.108.064.649.755</b>	<b>38.038.433.198.631</b>	<b>38.038.433.198.120</b>
	<b>103.737.300.312.023</b>	<b>102.619.947.995.525</b>	<b>91.644.255.101.660</b>	<b>90.621.853.247.948</b>

- (i) Ngoài các hợp đồng tiền gửi tại ALCII, VFC đã quá hạn, các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn bằng đồng Việt Nam tại các tổ chức tín dụng có thời hạn gốc trên ba (3) tháng và thời gian đáo hạn không quá một (1) năm và có mức lãi suất từ 5,3%/năm đến 12,0%/năm.
- (ii) Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn bằng đồng Việt Nam tại các tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn trên một (1) năm và được hưởng lãi suất từ 7,0%/năm đến 10,5%/năm.
- (iii) Đây là các khoản đầu tư của Tập đoàn vào trái phiếu Vinashin.
- (iv) Các trái phiếu Chính phủ mà Tập đoàn đầu tư có lãi suất từ 4,9%/năm đến 11,5%/năm với kỳ hạn từ năm (5) đến ba mươi (30) năm, trái phiếu doanh nghiệp có kỳ hạn từ ba (3) đến hai mươi (20) năm và được hưởng lãi suất từ 8,1%/năm đến 10,8%/năm.
- (v) Bao gồm khoản tạm ứng từ giá trị hoàn lại theo hợp đồng bảo hiểm nhân thọ được ghi nhận theo giá gốc. Người tham gia bảo hiểm có hợp đồng bảo hiểm đã đóng phí đủ từ 24 tháng trở lên và có giá trị hoàn lại có quyền được yêu cầu tạm ứng theo hợp đồng bảo hiểm nhân thọ với giá trị tối đa bằng 80% giá trị hoàn lại và lãi tích lũy đến thời điểm tạm ứng theo hợp đồng bảo hiểm nhân thọ.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

**15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)****15.3 Đầu tư tài chính dài hạn khác****15.3.1 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

Chi tiết biến động các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết trong năm như sau:

Đơn vị được đầu tư	Vốn góp của Tập đoàn	Tại ngày 01 tháng 01 năm 2019	Tăng/(Giảm) vốn trong năm	Cổ tức thu được	Đơn vị: VND	
					Lợi nhuận/(lỗ) trong năm thuộc về Tập đoàn	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019
<i>Theo phương pháp vốn chủ sở hữu</i>						
VIGEB A (*)	54.000.000.000	60.735.975.249	(60.735.975.249)	-	-	-
Long Việt	29.269.440.000	29.560.387.397	-	-	233.689.155	29.794.076.552
Bảo Việt Tokio Marine	147.000.000.000	209.539.157.442	-	(21.600.874.077)	57.278.290.110	245.216.573.475
Bảo Việt SCIC	70.000.000.000	75.846.126.248	-	-	(27.449.149)	75.818.677.099
Bảo Việt Bank	1.560.000.000.000	1.722.574.055.192	-	-	7.340.434.544	1.729.914.489.736
Trung Nam Phú Quốc	431.200.000.000	431.200.000.000	-	-	-	431.200.000.000
<i>Theo giá gốc</i>						
Hòn Tằm Biển Nha Trang (**)	-	-	196.000.000.000	-	-	196.000.000.000
PLT	97.650.000.000	97.650.000.000	-	-	-	97.650.000.000
	<b>2.389.119.440.000</b>	<b>2.627.105.701.528</b>	<b>135.264.024.751</b>	<b>(21.600.874.077)</b>	<b>64.824.964.660</b>	<b>2.805.593.816.862</b>

(\*) Trong tháng 01 năm 2019, Tập đoàn Bảo Việt đã tiến hành chuyển nhượng toàn bộ số cổ phần đang nắm giữ tại VIGEB A. Theo đó, tại ngày lập báo cáo, VIGEB A không còn là công ty liên kết của Tập đoàn Bảo Việt.

(\*\*) Trong tháng 9 năm 2019, thông qua nguồn đầu tư ủy thác của BVL tại BVF, Tập đoàn đã mua 23,3% cổ phần của Công ty Cổ phần Hòn Tằm Biển Nha Trang với tổng giá trị giao dịch là 196.000.000.000 VND. Theo đó, Công ty Cổ phần Hòn Tằm Biển Nha Trang trở thành công ty liên kết của Tập đoàn.

Tập đoàn Bảo Việt

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

15.3 Đầu tư tài chính dài hạn khác (tiếp theo)

15.3.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đơn vị: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019			Ngày 31 tháng 12 năm 2018 (trình bày lại)		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị thuần	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị thuần
Dự án Thập Tài chính Quốc tế (IFT)	118.937.361.454	-	118.937.361.454	118.937.361.454	-	118.937.361.454
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng	125.000.000.000	-	125.000.000.000	125.000.000.000	(500.000.000)	124.500.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Bắc Hà (*)	-	-	-	75.953.620.000	(24.904.963.250)	51.048.656.750
Khác (**)	684.595.993.767	(227.546.300.501)	457.049.693.266	67.814.879.767	(21.168.502.964)	46.646.376.803
	<b>928.533.355.221</b>	<b>(227.546.300.501)</b>	<b>700.987.054.720</b>	<b>387.705.861.221</b>	<b>(46.573.466.214)</b>	<b>341.132.395.007</b>

(\*) Trong tháng 7 năm 2019, thông qua BVSC, Tập đoàn đã tiến hành thanh lý toàn bộ khoản đầu tư này.

(\*\*) Trong năm 2019, Tập đoàn đã phân loại lại một số khoản đầu tư từ Chứng khoán kinh doanh sang Đầu tư tài chính dài hạn khác theo mục đích nắm giữ của Tập đoàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ

### 16.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 (trình bày lại) VND
<b>Phải trả hoạt động bảo hiểm</b>		
<b>Bảo hiểm nhân thọ</b>	<b>617.655.856.529</b>	<b>587.435.555.143</b>
Phải trả bồi thường và trả tiền bảo hiểm	57.689.509.550	75.462.895.705
Phải trả thu nhập đại lý	546.496.930.629	493.473.718.038
Lãi phải trả cho chủ hợp đồng	13.469.416.350	18.498.941.400
<b>Bảo hiểm phi nhân thọ</b>	<b>2.495.532.345.267</b>	<b>1.869.990.805.218</b>
Phải trả hoa hồng bảo hiểm	121.906.086.178	113.699.750.428
Phải trả hoạt động bảo hiểm gốc phi nhân thọ	437.041.894.730	287.014.442.971
Phải trả nhận tái bảo hiểm phi nhân thọ	76.999.572.775	73.625.954.984
Phải trả nhượng tái bảo hiểm phi nhân thọ	1.749.154.060.462	1.240.690.543.450
Phải trả đồng bảo hiểm	110.430.731.122	154.960.113.385
	<b>3.113.188.201.796</b>	<b>2.457.426.360.361</b>
<b>Phải trả người bán và nhà cung cấp dịch vụ</b>		
Phải trả người bán, nhà cung cấp	10.900.614.356	140.625.380.831
Phải trả khác	2.027.625.906	1.858.989.890
	<b>12.928.240.262</b>	<b>142.484.370.721</b>
	<b>3.126.116.442.058</b>	<b>2.599.910.731.082</b>

### 16.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND
Tam ứng từ khách hàng nghiệp vụ tư vấn tài chính và môi giới chứng khoán	6.767.431.817	2.721.000.000
Phí bảo hiểm tạm thu	-	14.180.747.900
	<b>6.767.431.817</b>	<b>16.901.747.900</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 (trình bày lại) VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND
<b>Thuế phải nộp Nhà nước</b>				
Thuế GTGT hàng bán nội địa	(9.703.358.872)	298.280.273.027	(316.652.922.920)	(28.076.008.765)
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	43.423.087.220	250.679.519.408	(270.333.773.825)	23.768.832.803
Thuế thu nhập cá nhân	28.542.778.195	420.721.173.651	(417.693.104.759)	31.570.847.087
Tiền thuế đất	(1.160.662.313)	11.562.373.285	(12.442.088.085)	(2.040.377.113)
Các loại thuế khác	2.822.463.740	33.895.814.306	(35.276.276.535)	1.442.001.511
	<b>63.924.307.970</b>	<b>1.015.139.153.677</b>	<b>(1.052.398.166.124)</b>	<b>26.665.295.523</b>

(\*) Trong đó:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 (trình bày lại) VND
Thuế TNDN có thể thu hồi	(5.439.378.631)	(2.838.098.324)
Thuế TNDN phải nộp	29.208.211.434	46.261.185.544
	<b>23.768.832.803</b>	<b>43.423.087.220</b>

#### Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN)

Trong năm 2019, mức thuế suất áp dụng đối với các đơn vị trong Tập đoàn như sau:

Đơn vị	Thuế suất áp dụng
Bảo Việt - Âu Lạc	10%
Quý BVIF	Không thuộc đối tượng chịu thuế
Công ty mẹ và các công ty con khác	20%

Các báo cáo thuế của Công ty mẹ Tập đoàn và các Công ty con chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật thuế và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (trình bày lại) VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	250.448.630.127	238.194.871.758
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(1.031.791.650)	9.245.873.481
	<b>249.416.838.477</b>	<b>247.440.745.239</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

## 17.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hiện hành phải trả của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận thuần trước thuế và thu nhập chịu thuế tính thuế:

	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (trình bày lại) VND</i>
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>1.392.033.362.001</b>	<b>1.421.948.961.404</b>
<b>Các điều chỉnh lợi nhuận theo kế toán</b>		
Các khoản điều chỉnh tăng		
- <i>Chênh lệch tạm thời chi phí dự phòng tài chính</i>	<i>94.950.463.300</i>	<i>94.950.463.300</i>
- <i>Hoa hồng dự trả ước tính năm nay</i>	<i>49.911.888.525</i>	<i>44.855.592.961</i>
- <i>Hoàn nhập lãi do đánh giá chênh lệch tỷ giá năm trước</i>	<i>7.350.373.960</i>	<i>6.424.880.056</i>
- <i>Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối năm</i>	<i>11.834.638</i>	<i>-</i>
- <i>Chi phí không hợp lệ cho mục đích tính thuế</i>	<i>116.686.499.728</i>	<i>22.259.224.157</i>
Các khoản điều chỉnh giảm		
- <i>Thu nhập không chịu thuế từ cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	<i>(150.068.594.092)</i>	<i>(122.920.519.814)</i>
- <i>Hoàn nhập hoa hồng dự trả ước tính năm trước</i>	<i>(44.855.592.961)</i>	<i>(35.938.319.003)</i>
- <i>Hoàn nhập chênh lệch tạm thời chi phí dự phòng tài chính chưa được trừ các năm trước</i>	<i>(94.950.463.300)</i>	<i>(148.950.463.300)</i>
- <i>Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối năm</i>	<i>(8.088.807.229)</i>	<i>(7.353.581.873)</i>
- <i>Các khoản hoàn nhập dự phòng sử dụng phương pháp đánh giá nội bộ</i>	<i>(24.105.314.594)</i>	<i>(6.118.474.850)</i>
- <i>Hoàn nhập chi phí chưa được khấu trừ năm trước</i>	<i>(17.188.545.519)</i>	<i>(221.147.465)</i>
Các khoản không chịu thuế phát sinh từ các bút toán điều chỉnh hợp nhất	<i>(3.567.858.277)</i>	<i>(48.810.820.165)</i>
Các khoản lỗ không tính thuế	<i>-</i>	<i>(162.455.131)</i>
Các khoản không chịu thuế	<i>(66.751.676.683)</i>	<i>(83.123.320.561)</i>
<b>Tổng điều chỉnh đối với lợi nhuận trước thuế</b>	<b>(140.665.792.504)</b>	<b>(285.108.941.688)</b>
<b>Thu nhập chịu thuế ("TNCT") ước tính</b>	<b>1.251.367.569.497</b>	<b>1.136.840.019.716</b>
- <i>TNCT chịu thuế suất 10%</i>	<i>273.034.094</i>	<i>614.500.743</i>
- <i>TNCT chịu thuế suất 20%</i>	<i>1.251.094.535.403</i>	<i>1.136.225.518.973</i>
<b>Thuế TNDN hiện hành ước tính trong năm</b>	<b>250.246.210.489</b>	<b>227.306.553.869</b>
Điều chỉnh số thuế phải nộp của các kỳ trước theo quyết định của cơ quan thuế	<i>202.419.638</i>	<i>10.888.317.889</i>
<b>Thuế TNDN ước tính trong năm</b>	<b>250.448.630.127</b>	<b>238.194.871.758</b>
Thuế TNDN phải trả đầu năm	<i>43.423.087.220</i>	<i>76.661.641.046</i>
Điều chỉnh số thuế phải nộp của các kỳ trước theo quyết định của cơ quan thuế	<i>230.889.281</i>	<i>-</i>
Thuế TNDN đã trả trong năm	<i>(270.333.773.825)</i>	<i>(271.433.425.584)</i>
<b>Thuế TNDN phải trả cuối năm</b>	<b>23.768.832.803</b>	<b>43.423.087.220</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

### 17.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tập đoàn đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong năm nay và năm trước như sau:

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
	VND	VND	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	45.057.570.867	43.878.771.738	1.178.799.129	(9.060.774.701)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(1.617.082.270)	(1.470.074.791)	(147.007.479)	(185.098.780)
<b>Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh hợp nhất</b>			<b>1.031.791.650</b>	<b>(9.245.873.481)</b>

#### 17.2.1 Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	225.287.854.333	219.393.858.691
Trong đó:		
- Hoa hồng phải trả trên phí bảo hiểm phải thu	49.911.888.521	44.855.592.957
- Chi phí dự phòng thu hồi các khoản hoa hồng	32.112.570.787	32.112.570.787
- Dự phòng trái phiếu Vinashin trích trước	142.425.694.947	142.425.694.947
- Khác	837.700.078	-
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>45.057.570.867</b>	<b>43.878.771.738</b>

#### 17.2.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	8.085.411.350	7.350.373.954
Trong đó:		
- Lãi chênh lệch tỷ giá cuối năm	8.085.411.350	7.350.373.954
<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	<b>1.617.082.270</b>	<b>1.470.074.791</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 18. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 (trình bày lại) VND
<b>Hoạt động bảo hiểm</b>		
Bảo hiểm nhân thọ	104.581.962.983	28.053.464.446
Bảo hiểm phi nhân thọ	100.620.224.564	89.502.754.723
	<b>205.202.187.547</b>	<b>117.556.219.169</b>
<b>Hoạt động tài chính</b>		
Lãi tiền gửi nhận trước	2.282.572.048	2.282.572.047
	<b>2.282.572.048</b>	<b>2.282.572.047</b>
<b>Hoạt động khác</b>		
Hoạt động quản lý bất động sản	6.269.982.022	1.101.756.722
Chuyển nhượng công trình xây dựng cơ bản dở dang	15.000.000.000	-
Doanh thu đào tạo nhận trước	296.736.687	296.736.687
	<b>21.566.718.709</b>	<b>1.398.493.409</b>
	<b>229.051.478.304</b>	<b>121.237.284.625</b>

## 19. THU HOA HỒNG NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Thuyết minh	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (trình bày lại) VND
Bảo hiểm phi nhân thọ	19.1	418.890.516.057	347.853.741.019
Bảo hiểm nhân thọ		1.136.004.516	823.485.128
<b>Tổng cộng</b>		<b>420.026.520.573</b>	<b>348.677.226.147</b>

## 19.1 Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng

	Bảo hiểm phi nhân thọ VND
<b>Số đầu năm</b> (trình bày lại)	<b>397.226.378.988</b>
Phát sinh trong năm	253.694.060.694
Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm - Phân bổ vào doanh thu trong năm	(418.890.516.057)
<b>Số cuối năm</b>	<b>232.029.923.625</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

**20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (trình bày lại) VND</i>
Tài sản thừa chờ xử lý	2.854.403	2.854.403
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn	8.879.214.904	7.801.699.161
Phải trả các nghiệp vụ chứng khoán	2.813.388.801	503.700.362.817
Kinh phí cho các chương trình An sinh xã hội chờ giải ngân (i)	15.221.413.041	7.329.874.382
Phải trả đối tác theo cam kết góp vốn vào Trung Nam Phú Quốc (ii)	34.320.000.000	34.320.000.000
Phải trả tiền đặt cọc của các đơn vị thuê trụ sở làm việc	14.653.110.021	11.842.249.899
Phải trả khác (iii)	560.369.599.373	543.829.259.866
	<b><u>641.863.501.252</u></b>	<b><u>1.108.826.300.528</u></b>

- (i) Chi phí chương trình 30A của Chính phủ và các chương trình An sinh xã hội đang chờ giải ngân theo tiến độ các công trình tài trợ.
- (ii) Căn cứ theo các điều khoản của Hợp đồng Chuyển nhượng Cổ phần, Tập đoàn sẽ thực hiện chuyển tiền cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nhà Thăng Long theo tiến độ và điều kiện cam kết để hoàn tất việc góp vốn vào Công ty Cổ phần Trung Nam Phú Quốc.
- (iii) Chủ yếu bao gồm các khoản phải trả nhà cung cấp nhằm phục vụ nghiệp vụ kinh doanh bảo hiểm của các đơn vị thành viên.



Tập đoàn Bảo Việt

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VAY

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018				Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>Vay ngắn hạn</b>						
Vay thấu chi ngân hàng	49.900.000.000	49.900.000.000	124.400.000.000	(174.300.000.000)	-	-
Vay ngân hàng	81.441.550.381	81.441.550.381	863.583.653.087	(838.648.744.474)	106.376.458.994	106.376.458.994
	<b>131.341.550.381</b>	<b>131.341.550.381</b>	<b>987.983.653.087</b>	<b>(1.012.948.744.474)</b>	<b>106.376.458.994</b>	<b>106.376.458.994</b>
<b>Vay dài hạn</b>						
Vay ngân hàng	148.670.863.007	148.670.863.007	86.691.238.500	(2.471.031.118)	232.891.070.389	232.891.070.389
Trái phiếu phát hành (*)	300.000.000.000	300.000.000.000	100.000.000.000	-	400.000.000.000	400.000.000.000
	<b>448.670.863.007</b>	<b>448.670.863.007</b>	<b>186.691.238.500</b>	<b>(2.471.031.118)</b>	<b>632.891.070.389</b>	<b>632.891.070.389</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>580.012.413.388</b>	<b>580.012.413.388</b>	<b>1.174.674.891.587</b>	<b>(1.015.419.775.592)</b>	<b>739.267.529.383</b>	<b>739.267.529.383</b>

Trong đó:

- Các khoản vay thấu chi ngân hàng tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam chi nhánh Hà Thành chịu lãi suất 6,8%/năm.
- Các khoản vay ngắn hạn và dài hạn tại các Ngân hàng TMCP có kỳ hạn từ 2 năm đến 5 năm và chịu lãi suất từ 7,5%/năm đến 10,9%/năm.

(\*) Trái phiếu do Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt phát hành ngày 29 tháng 6 năm 2018 với số lượng 300.000 trái phiếu có mệnh giá 100.000 VND/trái phiếu, có kỳ hạn 2 năm và lãi suất cố định 8,5%/năm.

22. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	VND
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	104.821.878.059
Tăng trong năm	92.433.508.206
Sử dụng trong năm	(67.858.850.995)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	<b>129.396.535.270</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

**23. GIAO DỊCH MUA BÁN LẠI TRÁI PHIẾU**

Hợp đồng repo (*)	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND	Bán trong năm VND	Mua lại trong năm VND	Chi phí repo đã phân bổ trong năm VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND	Giá trị ghi sổ trái phiếu repo VND
Ngân hàng TMCP Bảo Việt	6.077.959.857.227	3.067.316.320.000	(6.335.899.080.000)	274.820.830.469	3.084.197.927.696	1.356.276.007.138
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	5.954.549.399.377	5.497.586.480.000	(7.823.303.560.000)	321.827.432.784	3.950.659.752.161	2.897.884.499.436
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	5.796.823.384.966	3.072.407.300.000	(5.970.222.460.000)	282.079.897.487	3.181.088.122.453	2.132.799.609.661
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	2.489.257.594.540	5.147.791.560.000	(2.508.305.500.000)	49.739.312.620	5.178.482.967.160	3.384.256.709.623
Khác	97.696.438.043	605.458.700.000	(716.929.700.000)	13.774.561.957	-	-
	<b>20.416.286.674.153</b>	<b>17.390.560.360.000</b>	<b>(23.354.660.300.000)</b>	<b>942.242.035.317</b>	<b>15.394.428.769.470</b>	<b>9.771.216.825.858</b>

(\*) Bao gồm khoản phải trả hợp đồng repo với đối với các trái phiếu Chính phủ và trái phiếu doanh nghiệp mà Tập đoàn đã bán và cam kết sẽ mua lại trong thời gian dưới 12 tháng và chịu lãi suất từ 2,8%/năm đến 7,6%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

**24. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ BẢO HIỂM**

	<i>Dự phòng toán học VND</i>	<i>Dự phòng phí chưa được hưởng VND</i>	<i>Dự phòng bồi thường VND</i>	<i>Dự phòng chia lãi VND</i>	<i>Dự phòng lãi cam kết đầu tư tối thiểu VND</i>	<i>Dự phòng đảm bảo cân đối VND</i>	<i>Dự phòng dao động lớn VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
<b>Bảo hiểm nhân thọ</b>								
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	60.315.141.673.392	158.039.095.755	40.219.163.495	1.579.155.162.552	963.717.898.004	84.492.660.283	-	63.140.765.653.481
Thay đổi trong năm	15.333.847.791.013	-	64.492.495.502	237.084.102.618	84.515.693.008	11.155.146.966	-	15.731.095.229.107
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	75.648.989.464.405	158.039.095.755	104.711.658.997	1.816.239.265.170	1.048.233.591.012	95.647.807.249	-	78.871.860.882.588
<b>Bảo hiểm phi nhân thọ</b>								
Ngày 31 tháng 12 năm 2018 (trình bày lại)	-	4.948.700.459.794	3.067.853.422.364	-	-	31.183.891.186	71.732.780.035	8.119.470.553.379
Thay đổi trong năm	-	138.591.464.353	(204.370.398.312)	-	-	(31.183.891.186)	(71.690.215.063)	(168.653.040.208)
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	-	5.087.291.924.147	2.863.483.024.052	-	-	-	42.564.972	7.950.817.513.171
<b>Tổng cộng số dư đầu năm</b>	<b>60.315.141.673.392</b>	<b>5.106.739.555.549</b>	<b>3.108.072.585.859</b>	<b>1.579.155.162.552</b>	<b>963.717.898.004</b>	<b>115.676.551.469</b>	<b>71.732.780.035</b>	<b>71.260.236.206.860</b>
<b>Thay đổi trong năm</b>	<b>15.333.847.791.013</b>	<b>138.591.464.353</b>	<b>(139.877.902.810)</b>	<b>237.084.102.618</b>	<b>84.515.693.008</b>	<b>(20.028.744.220)</b>	<b>(71.690.215.063)</b>	<b>15.562.442.188.899</b>
<b>Tổng cộng số dư cuối năm</b>	<b>75.648.989.464.405</b>	<b>5.245.331.019.902</b>	<b>2.968.194.683.049</b>	<b>1.816.239.265.170</b>	<b>1.048.233.591.012</b>	<b>95.647.807.249</b>	<b>42.564.972</b>	<b>86.822.678.395.759</b>

Chi tiết thay đổi dự phòng nghiệp vụ hoạt động bảo hiểm phi nhân thọ như sau:

	<i>Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái VND</i>	<i>Dự phòng nhượng tái bảo hiểm (tài sản tái bảo hiểm) VND</i>	<i>Dự phòng bảo hiểm thuần VND</i>
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 (trình bày lại)</b>			
Dự phòng phí chưa được hưởng	4.948.700.459.794	(1.619.074.855.020)	3.329.625.604.774
Dự phòng bồi thường	3.067.853.422.364	(1.723.730.681.705)	1.344.122.740.659
Dự phòng dao động lớn	71.732.780.035	-	71.732.780.035
Dự phòng đảm bảo cân đối	31.183.891.186	-	31.183.891.186
<b>Tổng cộng</b>	<b>8.119.470.553.379</b>	<b>(3.342.805.536.725)</b>	<b>4.776.665.016.654</b>
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</b>			
Dự phòng phí chưa được hưởng	5.087.291.924.147	(1.702.429.866.463)	3.384.862.057.684
Dự phòng bồi thường	2.863.483.024.052	(1.340.030.650.950)	1.523.452.373.102
Dự phòng dao động lớn	42.564.972	-	42.564.972
Dự phòng đảm bảo cân đối	-	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>7.950.817.513.171</b>	<b>(3.042.460.517.413)</b>	<b>4.908.356.995.758</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

**25. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**25.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái (*) VND	Quỹ đầu tư phát triển và dự phòng tài chính VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (**) VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Quỹ dự trữ bắt buộc hoạt động bảo hiểm VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2019 (trình bày lại)	7.008.864.340.000	3.713.080.881.197	15.445.192.000	631.338.501.669	103.568.802.818	2.882.690.188.748	428.207.527.672	692.776.454.627	15.475.971.888.731
Cổ tức chia cho cổ đông	-	-	-	-	-	(700.886.434.000)	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(89.584.007.817)	-	(2.849.500.389)	(92.433.508.206)
Của công ty mẹ (***)	-	-	-	-	-	(32.760.910.000)	-	-	(32.760.910.000)
Của các công ty con	-	-	-	-	-	(56.823.097.817)	-	(2.849.500.389)	(59.672.598.206)
Trích quỹ phục vụ hoạt động An sinh xã hội	-	-	-	-	-	(10.519.000.000)	-	-	(10.519.000.000)
Của công ty mẹ (***)	-	-	-	-	-	(10.519.000.000)	-	-	(10.519.000.000)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	164.048.371.393	-	(164.048.371.393)	-	-	-
Của công ty mẹ (***)	-	-	-	157.780.000.000	-	(157.780.000.000)	-	-	-
Của các công ty con	-	-	-	6.268.371.393	-	(6.268.371.393)	-	-	-
Tăng vốn trong năm	414.363.300.000	3.597.377.861.610	-	-	-	-	-	-	4.011.741.161.610
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	1.088.486.814.987	-	54.129.708.537	1.142.616.523.524
Chi trả thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát của Tập đoàn và các Công ty con	-	-	-	-	-	(2.356.666.667)	-	-	(2.356.666.667)
Trích lập các quỹ dự trữ	-	-	-	5.782.194.491	-	(50.606.097.960)	44.823.903.469	-	-
Cổ tức chia cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	-	(8.675.685.600)	(8.675.685.600)
Giảm khác	-	-	-	-	-	(11.094.118.192)	-	(324.713.816)	(11.418.832.008)
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019</b>	<b>7.423.227.640.000</b>	<b>7.310.468.742.807</b>	<b>15.445.192.000</b>	<b>801.169.067.553</b>	<b>103.568.802.818</b>	<b>2.942.082.307.706</b>	<b>473.031.431.141</b>	<b>735.056.263.359</b>	<b>19.804.039.447.384</b>

(\*) Quỹ chênh lệch tỷ giá thể hiện chênh lệch do chuyển đổi đơn vị tiền tệ ghi sổ kế toán của Công ty TNHH Bảo hiểm Bảo Việt - Tokio Marine từ USD sang VND từ ngày 01 tháng 01 năm 2008.

(\*\*) Số dư Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu thể hiện phần lợi ích còn lại của Tập đoàn trong thặng dư vốn cổ phần của BVSC phát sinh do hợp nhất báo cáo tài chính.

(\*\*\*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2019, Tập đoàn trích 1% lợi nhuận sau thuế 2018 tương đương với số tiền 10.519.000.000 VND cho Quỹ Phục vụ hoạt động An sinh xã hội và trích 15% lợi nhuận sau thuế 2018 tương đương với số tiền 157.780.000.000 VND cho Quỹ Đầu tư phát triển và 3,11% lợi nhuận sau thuế 2018 tương đương với số tiền 32.760.910.000 VND cho Quỹ Khen thưởng phúc lợi cho người lao động và Quỹ thưởng cho người quản lý.

# Tập đoàn Bảo Việt

B09-DN/HN

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

#### 25.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái (*) VND	Quý đầu tư phát triển và dự phòng tài chính VND	Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu (**) VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Quý dự trữ bắt buộc hoạt động bảo hiểm VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
<b>Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018</b>	<b>6.804.714.340.000</b>	<b>3.184.332.381.197</b>	<b>15.445.192.000</b>	<b>464.777.333.764</b>	<b>103.568.802.818</b>	<b>2.801.609.004.124</b>	<b>385.374.992.665</b>	<b>700.999.599.140</b>	<b>14.480.821.645.708</b>
Cổ tức chia cho cổ đông	-	-	-	-	-	(700.886.434.000)	-	-	(700.886.434.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(109.933.046.289)	-	(2.443.207.134)	(112.376.253.423)
Của công ty mẹ (***)	-	-	-	-	-	(38.048.025.748)	-	-	(38.048.025.748)
Của các công ty con	-	-	-	-	-	(71.885.020.541)	-	(2.443.207.134)	(74.328.227.675)
Trích quỹ phục vụ hoạt động An sinh xã hội (***)	-	-	-	-	-	(22.469.994.299)	-	-	(22.469.994.299)
Của công ty mẹ (***)	-	-	-	-	-	(10.261.983.299)	-	-	(10.261.983.299)
Của các công ty con	-	-	-	-	-	(12.208.011.000)	-	-	(12.208.011.000)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	160.423.508.451	-	(160.423.506.451)	-	-	-
Của công ty mẹ (***)	-	-	-	153.929.749.490	-	(153.929.749.490)	-	-	-
Của các công ty con	-	-	-	6.493.756.961	-	(6.493.756.961)	-	-	-
Tăng vốn theo chương trình lựa chọn cho người lao động ("ESOP")	204.150.000.000	528.748.500.000	-	-	-	-	-	-	732.898.500.000
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	1.125.465.668.217	-	49.042.547.948	1.174.508.216.165
Chi trả thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát của Tập đoàn và các Công ty con	-	-	-	-	-	(3.800.546.314)	-	-	(3.800.546.314)
Trích lập các quỹ dự trữ	-	-	-	5.862.771.218	-	(48.695.306.225)	42.832.535.007	-	-
Cổ tức chia cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	-	(10.000.000.000)	(10.000.000.000)
Tăng khác	-	-	-	274.890.236	-	1.824.349.985	-	(44.822.485.327)	(42.723.245.106)
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (trình bày lại)</b>	<b>7.008.864.340.000</b>	<b>3.713.080.881.197</b>	<b>15.445.192.000</b>	<b>631.338.501.669</b>	<b>103.568.802.818</b>	<b>2.862.690.188.748</b>	<b>428.207.527.672</b>	<b>692.776.454.827</b>	<b>15.475.971.888.731</b>

# Tập đoàn Bảo Việt

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

### 25.2 *Vốn đầu tư của chủ sở hữu*

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019		Ngày 31 tháng 12 năm 2018	
	Cổ phiếu thường VND	Tổng số VND	Cổ phiếu thường VND	Tổng số VND
Số vốn góp của cổ đông	7.423.227.640.000	7.423.227.640.000	7.008.864.340.000	7.008.864.340.000
Thặng dư vốn cổ phần	7.310.458.742.807	7.310.458.742.807	3.713.080.881.197	3.713.080.881.197
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>14.733.686.382.807</b>	<b>14.733.686.382.807</b>	<b>10.721.945.221.197</b>	<b>10.721.945.221.197</b>

### 25.3 *Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận*

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
<b>Vốn góp của chủ sở hữu</b>		
Ngày 01 tháng 01	7.008.864.340.000	6.804.714.340.000
Vốn góp tăng trong năm	414.363.300.000	204.150.000.000
Ngày 31 tháng 12	<b>7.423.227.640.000</b>	<b>7.008.864.340.000</b>
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	<b>700.886.434.000</b>	<b>700.886.434.000</b>

### 25.4 *Cổ tức*

	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND
Cổ tức đã công bố trong năm và đã trả trong năm (*)	700.886.434.000	700.886.434.000
- <i>Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông</i> (Cổ tức cho năm 2018: 1.000VND/cổ phiếu (2017: 1.000 VND/cổ phiếu))	700.886.434.000	700.886.434.000

(\*) Ngày 29 tháng 6 năm 2019, Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2019 đã thông qua tỷ lệ chi trả cổ tức cho năm tài chính 2018 là 10% (1.000 đồng/cổ phiếu) tính trên vốn điều lệ 7.008.864.340.000 VND tương đương với số tiền 700.886.434.000 VND. Việc chi trả cổ tức đã được thực hiện trong tháng 12 năm 2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

25.4 Cổ phiếu

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019		Ngày 31 tháng 12 năm 2018	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
Cổ phiếu đang ký phát hành	742.322.764	7.423.227.640.000	700.886.434	7.008.864.340.000
Cổ phiếu đã bán ra công chúng	742.322.764	7.423.227.640.000	700.886.434	7.008.864.340.000
Cổ phiếu phổ thông	742.322.764	7.423.227.640.000	700.886.434	7.008.864.340.000
Cổ phiếu đang lưu hành (*)	742.322.764	7.423.227.640.000	700.886.434	7.008.864.340.000
Cổ phiếu phổ thông	742.322.764	7.423.227.640.000	700.886.434	7.008.864.340.000

(\*) Thực hiện Nghị quyết số 02/2019/NQ-ĐHĐCĐ-TĐBV ngày 29 tháng 6 năm 2019 của Đại hội đồng cổ đông thường niên 2019 Tập đoàn Bảo Việt, ngày 18 tháng 12 năm 2019, Tập đoàn đã hoàn thành chào bán cổ phiếu riêng lẻ với số lượng cổ phiếu phát hành thêm là 41.436.330 cổ phiếu, thời gian hạn chế chuyển nhượng là 01 năm kể từ ngày hoàn thành đợt chào bán. Vốn huy động từ đợt phát hành sẽ được sử dụng để tăng vốn cho các đơn vị thành viên, đầu tư cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin và bổ sung vốn lưu động. Toàn bộ số cổ phiếu phát hành thêm đã được niêm yết bổ sung vào ngày 07 tháng 01 năm 2020.

# Tập đoàn Bảo Việt

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 26. DOANH THU VÀ CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG BẢO HIỂM

	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (trình bày lại)</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (trình bày lại)</i>
	VND	VND	VND	VND
<b>Phí bảo hiểm gốc</b>				
Bảo hiểm nhân thọ	7.254.645.045.285	25.452.056.113.012	6.009.436.754.859	21.507.292.021.500
Bảo hiểm phi nhân thọ	2.506.677.240.865	10.301.103.105.250	2.582.200.308.575	9.857.773.555.861
	<b>9.761.322.286.150</b>	<b>35.753.159.218.262</b>	<b>8.591.637.063.434</b>	<b>31.365.065.577.361</b>
<b>Phí nhận tái bảo hiểm</b>				
Bảo hiểm phi nhân thọ	43.476.251.392	224.268.246.817	58.830.227.667	246.198.035.646
	<b>43.476.251.392</b>	<b>224.268.246.817</b>	<b>58.830.227.667</b>	<b>246.198.035.646</b>
<b>Tổng phí nhượng tái bảo hiểm</b>				
Bảo hiểm nhân thọ	3.325.337.086	13.697.819.688	2.945.390.085	12.384.662.963
Bảo hiểm phi nhân thọ	906.619.197.897	3.287.510.716.172	930.994.934.029	3.167.509.649.439
	<b>909.944.534.983</b>	<b>3.301.208.535.860</b>	<b>933.940.324.114</b>	<b>3.179.894.312.402</b>
<b>Chi bồi thường bảo hiểm gốc và chi trả đáo hạn</b>				
Bảo hiểm nhân thọ	2.224.328.442.988	7.457.186.467.924	1.599.228.404.352	6.009.110.382.468
Bảo hiểm phi nhân thọ	1.734.535.821.638	6.517.951.009.932	1.743.563.591.610	5.420.980.961.138
	<b>3.958.864.264.626</b>	<b>13.975.137.477.856</b>	<b>3.342.791.995.962</b>	<b>11.430.091.343.606</b>
<b>Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm</b>				
Bảo hiểm phi nhân thọ	37.142.163.953	239.320.789.640	56.073.543.502	207.609.449.682
	<b>37.142.163.953</b>	<b>239.320.789.640</b>	<b>56.073.543.502</b>	<b>207.609.449.682</b>
<b>Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm</b>				
Bảo hiểm nhân thọ	-	726.166.967	254.957.015	4.535.549.189
Bảo hiểm phi nhân thọ	677.664.800.561	2.379.398.161.646	781.109.432.388	1.848.400.027.403
	<b>677.664.800.561</b>	<b>2.380.124.328.613</b>	<b>781.364.389.403</b>	<b>1.852.935.576.592</b>



# Tập đoàn Bảo Việt

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 27. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND</i>
Chi phí tuyển dụng	579.843.554	3.171.029.082	1.982.549.664	4.097.897.888
Chi đào tạo đại lý	(3.291.383.696)	45.071.377.017	14.360.440.303	49.529.886.776
Chi thù lao đại lý	140.316.565.458	753.077.317.347	192.836.061.059	767.908.454.350
Chi phúc lợi đại lý	(6.980.817.879)	55.821.849.824	88.076.569.888	131.165.500.711
Chi khen thưởng đại lý	181.422.080.113	554.159.131.958	140.649.239.418	475.285.492.743
Chi hỗ trợ đại lý	39.074.758.638	208.766.808.562	55.523.592.337	193.027.925.799
Chi khác	11.081.636.435	69.154.835.094	2.662.270.242	76.612.194.684
	<b>362.202.682.623</b>	<b>1.689.222.348.884</b>	<b>496.090.722.911</b>	<b>1.697.627.352.951</b>

## 28. CHI KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (trình bày lại) VND</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (trình bày lại) VND</i>
Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm phân bổ từ chi quản lý	497.919.485.424	1.535.762.723.244	404.722.664.527	1.474.784.894.673
- Chi phí nhân công	187.589.414.459	530.323.770.185	128.420.600.271	552.857.816.174
- Chi phí nguyên liệu vật liệu	14.516.442.602	52.858.961.502	14.222.806.075	50.651.184.462
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.040.256.225	25.901.310.156	7.938.643.790	25.899.979.221
- Thuế và chi phí, lệ phí	3.344.673.729	10.046.084.927	5.107.660.140	12.687.755.344
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	105.616.697.718	281.835.244.557	185.036.782.182	527.912.548.379
- Chi phí khác	180.812.000.691	634.797.351.917	63.996.172.069	304.775.611.093
Chi nộp quỹ bảo vệ người được bảo hiểm	-	32.242.361.038	8.729.662.966	34.918.651.864
	<b>497.919.485.424</b>	<b>1.568.005.084.282</b>	<b>413.452.327.493</b>	<b>1.509.703.546.537</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 29. THU NHẬP THUẦN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND</i>
<b>Thu nhập từ các hoạt động khác</b>				
Hoạt động môi giới chứng khoán và bảo lãnh phát hành	32.763.054.969	131.571.966.382	34.395.857.765	157.459.732.145
Dịch vụ tư vấn đầu tư	1.251.045.454	10.782.045.453	2.540.549.214	6.715.935.578
Dịch vụ lưu ký chứng khoán	1.470.712.357	5.250.538.632	1.250.768.369	5.265.795.890
Quản lý danh mục đầu tư	1.107.464.879	4.205.497.943	1.136.320.545	6.393.469.184
Cho thuê và quản lý bất động sản	25.085.476.215	96.618.366.787	9.768.019.901	55.380.548.286
Dịch vụ đào tạo	-	20.311.387.366	7.577.768.378	24.855.689.258
Hoạt động xây dựng và kinh doanh bất động sản	-	20.804.745.591	38.564.320.360	60.872.365.543
Các dịch vụ khác	23.654.041.248	63.338.164.384	4.017.982.997	9.048.966.995
	<b>85.331.795.122</b>	<b>352.882.712.538</b>	<b>99.251.587.529</b>	<b>325.992.502.879</b>
<b>Chi phí từ các hoạt động khác</b>				
Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán	(26.876.690.097)	(106.364.126.077)	(35.689.503.918)	(136.640.889.756)
Dịch vụ tư vấn đầu tư	(2.687.615.537)	(10.416.543.823)	(6.235.034.308)	(12.340.474.083)
Dịch vụ lưu ký chứng khoán	(3.847.484.041)	(12.521.395.897)	(4.275.204.315)	(14.674.218.789)
Quản lý danh mục đầu tư	(2.021.993.998)	(4.634.197.248)	(986.479.079)	(3.756.727.529)
Quản lý bất động sản	(30.979.600.542)	(78.867.560.187)	(7.329.584.674)	(26.124.128.502)
Hoạt động xây dựng và kinh doanh bất động sản	-	(20.804.745.591)	(42.635.903.365)	(72.013.407.858)
Các dịch vụ khác	(18.774.694.220)	(83.935.945.880)	(10.497.174.412)	(33.639.112.422)
	<b>(85.188.078.435)</b>	<b>(317.544.514.703)</b>	<b>(107.648.884.071)</b>	<b>(299.188.958.939)</b>
	<b>143.716.687</b>	<b>35.338.197.835</b>	<b>(8.397.296.542)</b>	<b>26.803.543.940</b>

# Tập đoàn Bảo Việt

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 30. HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

### 30.1 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND</i>
Lãi tiền gửi	1.251.537.241.139	4.582.733.685.670	869.670.727.117	2.891.108.179.149
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	642.194.820.281	2.537.559.991.092	662.100.094.483	2.803.911.249.687
Thu nhập từ tạm ứng giá trị hoàn lại	51.645.511.161	189.617.415.284	42.084.566.204	158.254.407.174
Cổ tức được chia	36.703.178.439	181.392.850.871	27.134.773.346	125.678.459.814
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.495.625.605	10.035.581.511	17.088.599.592	24.643.186.775
Lãi đầu tư, kinh doanh chứng khoán	81.115.251.647	178.191.844.785	114.945.253.352	2.870.007.823.240
Doanh thu hoạt động tài chính khác	63.048.116.919	193.703.464.892	48.583.466.601	170.195.648.514
	<b>2.127.739.745.191</b>	<b>7.873.234.834.105</b>	<b>1.781.607.480.695</b>	<b>9.043.798.954.353</b>

### 30.2 Chi phí hoạt động tài chính

	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (trình bày lại) VND</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (trình bày lại) VND</i>
Chênh lệch tỷ giá	(6.156.331.988)	4.658.377.129	5.738.217.593	11.963.206.878
Chi phí repo và lãi vay	235.833.963.591	992.957.381.480	178.573.711.773	707.876.331.691
Trả lãi cho chủ hợp đồng	83.828.298.631	314.737.530.548	82.571.621.000	314.714.727.900
Lỗ từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	61.378.425.893	127.185.664.659	19.143.321.567	37.497.704.776
Chi phí dự phòng	126.657.722.561	161.612.066.290	48.563.187.545	151.591.958.953
Các chi phí khác	131.713.289.972	600.241.946.492	161.083.317.201	472.617.857.996
	<b>633.255.368.660</b>	<b>2.201.392.966.598</b>	<b>495.673.376.679</b>	<b>1.696.261.788.194</b>

# Tập đoàn Bảo Việt

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 31. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (trình bày lại) VND</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (trình bày lại) VND</i>
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp liên quan trực tiếp đến hoạt động bảo hiểm</b>				
Chi phí nhân công	446.673.480.745	1.826.358.369.989	341.747.230.169	1.667.558.409.242
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	48.506.065.792	227.242.164.064	69.218.804.357	206.078.457.688
Chi phí khấu hao tài sản cố định	19.278.243.729	77.994.855.626	20.105.120.010	77.029.561.004
Thuế và chi phí lệ phí	3.061.577.092	20.926.919.006	4.438.884.701	21.074.494.385
Chi phí dịch vụ mua ngoài	130.745.950.690	466.714.644.436	175.051.316.657	629.016.198.593
Chi phí dự phòng	(8.277.427.427)	9.056.360.190	16.538.380	10.373.980.445
Chi phí khác	74.565.952.119	338.283.800.401	61.195.086.906	306.504.137.768
	<b>714.553.842.740</b>	<b>2.966.577.113.712</b>	<b>671.772.981.180</b>	<b>2.917.635.239.125</b>
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp liên quan đến các lĩnh vực khác</b>				
Chi phí nhân công	69.442.843.349	248.316.780.109	60.177.700.811	217.648.710.048
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.697.720.122	5.592.622.353	967.580.432	5.564.585.851
Chi phí khấu hao tài sản cố định	22.349.271.260	69.613.084.801	16.883.418.431	56.538.905.443
Thuế và chi phí lệ phí	8.609.078.988	20.414.227.255	8.006.532.358	19.630.235.687
Chi phí dịch vụ mua ngoài	46.255.703.717	163.919.280.515	41.548.714.527	161.688.871.576
Chi phí dự phòng	4.251.500.427	14.008.735.610	2.555.889.332	4.099.854.527
Chi phí khác	26.685.193.681	71.555.329.293	23.094.383.288	75.969.175.521
	<b>179.291.311.544</b>	<b>593.420.059.936</b>	<b>153.234.219.179</b>	<b>541.140.338.653</b>
	<b>893.845.154.284</b>	<b>3.559.997.173.648</b>	<b>825.007.200.359</b>	<b>3.458.775.577.778</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 32. LỢI NHUẬN KHÁC

	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (trình bày lại) VND</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (trình bày lại) VND</i>
<b>Thu nhập khác</b>				
Thu thanh lý tài sản	445.585.398	842.923.637	18.888.818	2.601.288.639
Thu nhập khác	19.201.698.446	39.055.993.485	13.873.932.775	33.057.164.923
	<b>19.647.283.844</b>	<b>39.898.917.122</b>	<b>13.892.821.593</b>	<b>35.658.453.562</b>
<b>Chi phí khác</b>				
Chi thanh lý tài sản	(12.088.385)	(15.491.037)	-	(27.510.182)
Chi phí khác	(4.623.228.687)	(12.129.980.338)	(6.520.910.359)	(12.931.271.865)
	<b>(4.635.317.072)</b>	<b>(12.145.471.375)</b>	<b>(6.520.910.359)</b>	<b>(12.958.782.047)</b>
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>15.011.966.772</b>	<b>27.753.445.747</b>	<b>7.371.911.234</b>	<b>22.699.671.515</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 33. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan với Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày bao gồm:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>
Bộ Tài chính	Cổ đông sáng lập
SCIC	Cổ đông sáng lập
Sumitomo Life	Cổ đông chiến lược
Bảo Việt Tokio Marine	Công ty liên doanh
Bảo Việt Bank	Công ty liên kết
Bảo Việt SCIC	Công ty liên kết
Long Việt	Công ty liên kết
Trung Nam Phú Quốc	Công ty liên kết
PLT	Công ty liên kết
Hòn Tằm Biển Nha Trang	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Quốc Tế VIGEB A	Công ty liên kết

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 gồm:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND</i>
<b>Cổ đông sáng lập</b>			
Bộ Tài chính	Cổ tức đã trả	(482.509.800.000)	(482.509.800.000)
SCIC	Cổ tức đã trả	(22.154.400.000)	(22.154.400.000)
<b>Cổ đông chiến lược</b>			
Sumitomo Life	Tiền mua cổ phiếu phát hành riêng lẻ để tăng vốn điều lệ	4.011.741.161.610	-
	Cổ tức đã trả	(122.509.091.000)	(122.509.091.000)
	Doanh thu cho thuê văn phòng	577.039.680	577.039.680
	Chi phí dự án Hỗ trợ và Chuyển giao Năng lực Kỹ thuật	(3.853.171.523)	(4.820.964.932)
<b>Công ty liên doanh, liên kết</b>			
Bảo Việt Tokio Marine	Cổ tức được chia	21.600.874.075	60.875.250.192
Bảo Việt Resort	Cổ tức ưu đãi được chia	-	1.668.528.370
Bảo Việt Bank	Cổ tức được chia	-	46.800.000.000
	Doanh thu dịch vụ CNTT	3.508.950.418	3.695.237.047
	Doanh thu lãi tiền gửi	574.950.256.932	483.495.122.857
	Doanh thu lãi trái phiếu	93.425.317.457	110.495.680.093
	Doanh thu cho thuê trụ sở làm việc, phí giữ xe	5.448.368.512	7.275.987.025
VIGEB A	Chi phí repo, lãi trái phiếu phát hành và lãi vay	(288.048.788.288)	(157.726.107.986)
	Cổ tức được chia	-	2.700.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 33. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư các khoản phải thu và phải trả trọng yếu với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Phải thu/(phải trả)</i>	
		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND</i>
<b>Công ty liên kết</b>			
Bảo Việt Bank	Số dư tiền gửi thanh toán, ký quỹ	2.941.486.794.445	1.014.376.346.702
	Tiền đang chuyển	400.253.311.102	10.451.606.008
	Số dư tiền gửi có kỳ hạn và lãi dự thu	11.279.720.579.879	8.150.466.858.569
	Số dư trái phiếu và lãi dự thu	1.309.111.868.378	1.304.097.798.636
	Số dư các hợp đồng mua bán lại trái phiếu Chính phủ	(3.084.197.927.697)	(6.077.959.857.227)
	Phải thu phí CNTT, dịch vụ đào tạo	937.940.854	991.133.160
	Số dư trái phiếu BVSC phát hành và lãi dự trả	(200.193.848.717)	(208.614.780.442)
Bảo Việt Tokio Marine	Phải thu cổ tức	-	22.050.000.000
<b>Cổ đông chiến lược</b>			
Sumitomo Life	Phải trả tiền đặt cọc thuê văn phòng, trả trước tiền thuê văn phòng	(317.371.824)	(317.371.824)
<i>Các giao dịch với các bên liên quan khác</i>			
Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành Tập đoàn:			
		<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND</i>
	Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành	17.520.126.366	18.005.970.512
		<b>17.520.126.366</b>	<b>18.005.970.512</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 34. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Tập đoàn sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu.

	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (trình bày lại) VND</i>
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông</b>	<b>1.088.486.814.987</b>	<b>1.125.465.668.217</b>
Điều chỉnh giảm do:		
- Chi thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát và trích quỹ (*)	(2.040.000.000)	(45.514.410.001)
<b>Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.086.446.814.987</b>	<b>1.079.951.258.216</b>
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	742.322.764	690.091.653
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.464</b>	<b>1.565</b>

(\*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất cùng kỳ để phản ánh khoản thực trích từ lợi nhuận để lại của năm 2018 theo Nghị quyết tại Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 29 tháng 6 năm 2019.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2019 do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho kỳ hiện tại.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất này.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 35. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp. Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ với mỗi bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau. Ban Điều hành theo dõi kết quả hoạt động của từng đơn vị kinh doanh nhằm mục đích phục vụ cho quá trình ra quyết định về việc phân bổ nguồn lực và đánh giá hoạt động.

#### ***Bộ phận theo khu vực địa lý***

Báo cáo tài chính hợp nhất này không trình bày các thông tin bộ phận theo khu vực địa lý bởi vì phạm vi hoạt động của Tập đoàn chỉ nằm trên lãnh thổ Việt Nam và các khu vực địa lý đó đều không khác biệt nhiều về mức độ rủi ro và khả năng sinh lời.

#### ***Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh***

Nhằm mục đích quản trị, Tập đoàn được tổ chức theo từng đơn vị kinh doanh dựa trên sản phẩm và dịch vụ mà các đơn vị này cung cấp. Tập đoàn thực hiện báo cáo theo 4 bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh như sau:

- ▶ Dịch vụ bảo hiểm nhân thọ, cung cấp các dịch vụ: bảo hiểm trọn đời; bảo hiểm sinh kỳ; bảo hiểm tử kỳ; bảo hiểm hỗn hợp; bảo hiểm liên kết ngân hàng; bảo hiểm trả tiền định kỳ; bảo hiểm liên kết chung; bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người hỗ trợ cho bảo hiểm nhân thọ và các loại hình bảo hiểm nhân thọ khác; nhận và nhượng tái bảo hiểm đối với tất cả các nghiệp vụ bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người.
- ▶ Dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ cung cấp các dịch vụ: bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người; bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại; bảo hiểm hàng hóa vận chuyển; bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự của chủ tàu; bảo hiểm trách nhiệm chung; bảo hiểm hàng không; bảo hiểm xe cơ giới; bảo hiểm cháy nổ; bảo hiểm nông nghiệp và các loại hình bảo hiểm phi nhân thọ khác; nhận và nhượng tái bảo hiểm đối với tất cả các nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ.
- ▶ Dịch vụ tài chính bao gồm các dịch vụ quản lý quỹ, quản lý danh mục đầu tư, môi giới và kinh doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư, v.v... BVF cung cấp các dịch vụ quản lý danh mục đầu tư cho chủ hợp đồng bảo hiểm. BVSC cung cấp các dịch vụ môi giới, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, tư vấn tài chính và kinh doanh chứng khoán.
- ▶ Các hoạt động về bất động sản và các hoạt động khác bao gồm các dịch vụ cho thuê văn phòng và các dịch vụ liên quan đối với các tòa nhà Bảo Việt. Ngoài ra, Tập đoàn đang tiến hành xây dựng các dự án bất động sản như xây dựng tòa nhà Bảo hiểm Bảo Việt ở Hà Nội, dự án ở thành phố Hồ Chí Minh và các dự án bất động sản khác trong nước.

Giá cả giao dịch giữa các bộ phận kinh doanh được quyết định dựa trên giá thị trường tương tự như giao dịch với bên thứ ba khác. Doanh thu bộ phận, chi phí bộ phận và kết quả kinh doanh bộ phận bao gồm doanh thu, chi phí và kết quả hoạt động chuyển giao giữa các bộ phận với nhau. Các giao dịch chuyển giao này được loại bỏ hoàn toàn khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Các bảng biểu sau trình bày thông tin về tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, doanh thu và lợi nhuận liên quan đến các bộ phận kinh doanh của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, cụ thể như sau:

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 35. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh** (tiếp theo)

Sau đây là số liệu về kết quả hoạt động kinh doanh theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018:

Đơn vị: triệu đồng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (Trình bày lại)	Bảo hiểm nhân thọ	Bảo hiểm phi nhân thọ	Hoạt động tài chính	Hoạt động bất động sản và hoạt động khác	Các bút toán điều chỉnh hợp nhất	Tổng
Doanh thu phí bảo hiểm	21.484.116	9.380.805	-	-	(114)	30.864.807
Phí nhượng tái bảo hiểm	(12.385)	(2.524.821)	-	-	-	(2.537.206)
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	823	738.208	-	-	(3.148)	735.883
<b>Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm</b>	<b>21.472.554</b>	<b>7.594.192</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>(3.262)</b>	<b>29.063.484</b>
Chi bồi thường bảo hiểm gốc và chi trả đáo hạn	(6.009.110)	(5.420.981)	-	-	-	(11.430.091)
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	-	(207.609)	-	-	-	(207.609)
Các khoản thu giảm trừ chi phí	-	11.571	-	-	-	11.571
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	4.536	1.848.400	-	-	-	1.852.936
Tăng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc	(14.263.601)	(31.184)	-	-	-	(14.294.785)
Tăng dự phòng lãi cam kết đầu tư tối thiểu	(963.718)	-	-	-	-	(963.718)
Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(12.592)	(684.499)	-	-	-	(697.091)
Tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	-	355.462	-	-	-	355.462
Chi bồi thường từ quỹ dự phòng dao động lớn	-	90.184	-	-	-	90.184
Trích dự phòng dao động lớn	-	(138.745)	-	-	-	(138.745)
Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(1.817.275)	(2.814.121)	-	-	69.627	(4.561.769)
<b>Tổng chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh bảo hiểm</b>	<b>(23.061.760)</b>	<b>(6.991.522)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>69.627</b>	<b>(29.983.655)</b>
Thu nhập thuần từ các hoạt động khác	-	-	342.330	16.546	(332.073)	26.803
Chi phí bán hàng	(1.697.627)	-	-	-	-	(1.697.627)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(2.011.989)	(1.064.340)	(541.798)	(20.306)	179.657	(3.458.776)
Lợi nhuận hoạt động tài chính	6.222.350	561.748	1.513.451	5.373	(955.386)	7.347.536
Lợi nhuận khác	32.852	3.940	(359)	5.290	(19.023)	22.700
Phần lợi nhuận trong công ty liên doanh, liên kết	-	-	-	-	101.483	101.483
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>956.380</b>	<b>104.018</b>	<b>1.313.624</b>	<b>6.903</b>	<b>(958.977)</b>	<b>1.421.948</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 35. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

*Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh* (tiếp theo)

Sau đây là số liệu về tình hình tài chính theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2019:

Đơn vị: triệu đồng

	Bảo hiểm nhân thọ	Bảo hiểm phi nhân thọ	Hoạt động tài chính	Hoạt động bất động sản và hoạt động khác	Các bút toán điều chỉnh hợp nhất	Tổng
<b>TÀI SẢN</b>						
Tiền và các khoản tương đương tiền	982.444	354.266	2.751.806	56.919	600.799	4.746.234
Các khoản phải thu từ hoạt động tái bảo hiểm	651	1.692.587	-	-	(377.125)	1.316.113
Các khoản phải thu từ hoạt động bảo hiểm	133.542	1.431.174	-	-	(78.826)	1.485.890
Tài sản tái bảo hiểm	-	3.042.461	-	-	-	3.042.461
Các khoản phải thu khác	3.481.120	252.180	862.729	85.242	(838.038)	3.843.233
Đầu tư tài chính	95.806.283	6.735.197	15.633.838	93.793	(9.573.925)	108.695.186
Phải thu về cho vay	1.111	-	1.525.362	-	20.684	1.547.157
Tài sản cố định hữu hình	245.671	232.493	401.026	36.292	(55)	915.427
Tài sản cố định vô hình	255.802	384.720	314.464	14.639	-	969.625
Các tài sản khác	259.204	904.569	433.010	90.090	5.665	1.692.538
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>101.165.828</b>	<b>15.029.647</b>	<b>21.922.235</b>	<b>376.975</b>	<b>(10.240.821)</b>	<b>128.253.864</b>
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>						
Nợ ngắn hạn	16.870.992	3.991.057	365.027	63.475	(517.604)	20.772.947
Nợ dài hạn	79.075.756	7.954.992	640.999	17.458	(12.327)	87.676.878
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>95.946.748</b>	<b>11.946.049</b>	<b>1.006.026</b>	<b>80.933</b>	<b>(529.931)</b>	<b>108.449.825</b>
<b>NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>5.219.080</b>	<b>3.083.598</b>	<b>20.916.209</b>	<b>296.042</b>	<b>(9.710.890)</b>	<b>19.804.039</b>
<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>	<b>101.165.828</b>	<b>15.029.647</b>	<b>21.922.235</b>	<b>376.975</b>	<b>(10.240.821)</b>	<b>128.253.864</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 35. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

*Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh* (tiếp theo)

Sau đây là số liệu về tình hình tài chính theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2018:

Đơn vị: triệu đồng

	<i>Bảo hiểm nhân thọ</i>	<i>Bảo hiểm phi nhân thọ</i>	<i>Hoạt động tài chính</i>	<i>Hoạt động bất động sản và hoạt động khác</i>	<i>Các bút toán điều chỉnh hợp nhất</i>	<i>Tổng</i>
<b>TÀI SẢN</b>						
Tiền và các khoản tương đương tiền	846.650	319.406	734.541	52.476	206.858	2.159.931
Các khoản phải thu từ hoạt động tái bảo hiểm	906	734.057	-	-	-	734.963
Các khoản phải thu từ hoạt động bảo hiểm	118.568	1.531.933	-	-	(17)	1.650.484
Tài sản tái bảo hiểm	-	3.342.806	-	-	-	3.342.806
Các khoản phải thu khác	3.009.864	261.800	1.020.956	270.883	(1.020.116)	3.543.387
Đầu tư tài chính	83.223.687	7.426.497	13.404.240	53.000	(7.695.729)	96.411.695
Phải thu về cho vay	1.111	-	1.699.098	-	20.914	1.721.123
Tài sản cố định hữu hình	240.496	262.103	371.856	24.334	(56)	898.733
Tài sản cố định vô hình	270.623	400.998	73.418	14.640	-	759.679
Các tài sản khác	225.211	895.342	688.729	143.136	(463)	1.951.955
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>87.937.116</b>	<b>15.174.942</b>	<b>17.992.838</b>	<b>558.469</b>	<b>(8.488.609)</b>	<b>113.174.756</b>
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>						
Nợ ngắn hạn	20.358.447	4.255.591	1.141.209	254.350	(210.268)	25.799.329
Nợ dài hạn	63.317.416	8.123.045	453.441	15.550	(9.998)	71.899.454
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>83.675.863</b>	<b>12.378.636</b>	<b>1.594.650</b>	<b>269.900</b>	<b>(220.266)</b>	<b>97.698.783</b>
<b>NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>4.261.253</b>	<b>2.796.305</b>	<b>16.398.188</b>	<b>288.569</b>	<b>(8.268.343)</b>	<b>15.475.972</b>
<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>	<b>87.937.116</b>	<b>15.174.941</b>	<b>17.992.838</b>	<b>558.469</b>	<b>(8.488.609)</b>	<b>113.174.755</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 36. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

<i>CHI TIẾT</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 (trình bày lại)</i>
1. Hợp đồng bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm (VND)	187.693.483.048	329.813.479.485
2. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	6.343.174.175	6.343.174.175
3. Ngoại tệ (USD)	2.861.055	2.294.990
4. Chứng khoán lưu ký (VND)	20.269.821.771.189	25.556.625.558.189
5. Chứng khoán chưa lưu ký (VND)	2.667.009.170.000	1.984.009.170.000
6. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác (VND)	407.924.116.723	801.375.652.233
7. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác (VND)	290.697.748.025	299.207.352.974
8. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác (VND)	340.773.972	8.517.768.219
9. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác (VND)	(410.028.713.538)	(803.426.002.128)
10. Phải thu lãi tiền gửi, trái phiếu, cho vay ủy thác (VND)	2.185.660.157.618	2.003.255.742.595

### 37. TRÌNH BÀY LẠI SỐ LIỆU TƯƠNG ƯNG

Trong năm 2019, Kiểm toán Nhà nước (KTNN) đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính của Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018. Căn cứ Thông báo số 472/TB-KTNN ngày 02 tháng 10 năm 2019 của KTNN, Tập đoàn Bảo Việt đã thực hiện trình bày lại số liệu so sánh đầu năm liên quan đến các điều chỉnh do KTNN kiến nghị đối với Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Chi tiết các điều chỉnh số liệu báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

**37. TRÌNH BÀY LẠI SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG (tiếp theo)**

Trích từ Bảng cân đối kế toán hợp nhất

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 (số liệu đã trình bày)	Điều chỉnh	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 (trình bày lại)
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>69.319.577.185.449</b>	<b>15.631.838.878</b>	<b>69.335.209.024.327</b>
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>55.406.654.269.544</b>	<b>(1.630.000.000)</b>	<b>55.405.024.269.544</b>
121	1. Chứng khoán kinh doanh	3.224.104.378.513	(19.862.500.000)	3.204.241.878.513
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(400.870.158.797)	18.232.500.000	(382.637.658.797)
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>7.565.805.870.718</b>	<b>14.381.996.970</b>	<b>7.580.187.867.688</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5.685.647.741.473	6.596.891.512	5.692.244.632.985
131.1	1.1 Phải thu về hoạt động bảo hiểm	2.378.849.636.705	6.596.891.512	2.385.446.528.217
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	34.469.995.400	2.208.300.000	36.678.295.400
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	489.177.244.161	7.840.422.424	497.017.666.585
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(364.903.209.285)	(2.263.616.966)	(367.166.826.251)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>149.071.925.286</b>	<b>(146.046.530)</b>	<b>148.925.878.756</b>
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>697.833.021.811</b>	<b>501.720.329</b>	<b>698.334.742.140</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	659.819.971.574	501.720.329	660.321.691.903
151.1	1.1 Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	603.529.886.890	448.727.155	603.978.614.045
151.2	1.2 Chi phí trả trước ngắn hạn khác	56.290.084.684	52.993.174	56.343.077.858
<b>190</b>	<b>VI. Tài sản tài bảo hiểm</b>	<b>3.340.281.368.616</b>	<b>2.524.168.109</b>	<b>3.342.805.536.725</b>
191	3. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	1.615.482.739.727	3.592.115.293	1.619.074.855.020
192	4. Dự phòng bồi thường nhuộm tái bảo hiểm	1.724.798.628.889	(1.067.947.184)	1.723.730.681.705
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>43.835.151.573.097</b>	<b>4.394.856.639</b>	<b>43.839.546.429.736</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>69.879.959.987</b>	<b>(24.000.000)</b>	<b>69.855.959.987</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	69.879.959.987	(24.000.000)	69.855.959.987
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>1.663.485.801.189</b>	<b>(5.073.842.103)</b>	<b>1.658.411.959.086</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	901.149.050.918	(2.415.324.421)	898.733.726.497
222	Nguyên giá	2.125.104.214.371	(4.180.347.699)	2.120.923.866.672
223	Giá trị hao mòn lũy kế	(1.223.955.163.453)	1.765.023.278	(1.222.190.140.175)
227	2. Tài sản cố định vô hình	762.336.750.271	(2.658.517.682)	759.678.232.589
228	Nguyên giá	1.143.005.020.210	(353.170.000)	1.142.651.850.210
229	Giá trị hao mòn lũy kế	(380.668.269.939)	(2.305.347.682)	(382.973.617.621)
<b>250</b>	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>40.997.386.093.646</b>	<b>9.285.201.009</b>	<b>41.006.671.294.655</b>
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	367.843.361.221	19.862.500.000	387.705.861.221
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(35.996.167.223)	(10.577.298.991)	(46.573.466.214)
<b>260</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>430.126.652.124</b>	<b>207.497.733</b>	<b>430.334.149.857</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	358.928.028.251	207.497.733	359.135.525.984
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>113.154.728.758.546</b>	<b>20.026.695.517</b>	<b>113.174.755.454.063</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. TRÌNH BÀY LẠI SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG (tiếp theo)

Trích từ Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 (số liệu đã trình bày)	Điều chỉnh	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 (trình bày lại)
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>97.689.728.084.028</b>	<b>9.055.481.304</b>	<b>97.698.783.565.332</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>25.776.543.605.980</b>	<b>22.785.275.254</b>	<b>25.799.328.881.234</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	2.596.036.995.177	3.873.735.905	2.599.910.731.082
311.1	1.1 Phải trả hoạt động bảo hiểm	2.453.552.624.456	3.873.735.905	2.457.426.360.361
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	42.497.216.203	21.427.091.767	63.924.307.970
314	4. Phải trả người lao động	718.241.970.364	(478.877.544)	717.763.092.820
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	120.612.625.918	624.658.707	121.237.284.625
318.1	7. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	397.478.032.466	(251.653.478)	397.226.378.988
319	8. Phải trả ngắn hạn khác	1.111.276.887.131	(2.450.586.603)	1.108.826.300.528
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	104.780.971.559	40.906.500	104.821.878.059
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>71.913.184.478.048</b>	<b>(13.729.793.950)</b>	<b>71.899.454.684.098</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	189.090.539.440	(13.000.000)	189.077.539.440
344	4. Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm	71.273.953.000.810	(13.716.793.950)	71.260.236.206.860
344.2	4.2 Dự phòng phí chưa được hưởng	5.101.503.684.535	5.235.871.014	5.106.739.555.549
344.3	4.3 Dự phòng bồi thường	3.127.067.815.795	(18.995.229.936)	3.108.072.585.859
344.7	4.7 Dự phòng dao động lớn	71.690.215.063	42.564.972	71.732.780.035
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>15.465.000.674.518</b>	<b>10.971.214.213</b>	<b>15.475.971.888.731</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>15.465.000.674.518</b>	<b>10.971.214.213</b>	<b>15.475.971.888.731</b>
421	6. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện chưa phân phối	2.872.267.535.246	10.422.653.502	2.882.690.188.748
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	1.057.193.169.459	10.422.653.502	1.067.615.822.961
423	7. Quỹ dự trữ bắt buộc hoạt động bảo hiểm	427.658.966.961	548.560.711	428.207.527.672
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>113.154.728.758.546</b>	<b>20.026.695.517</b>	<b>113.174.755.454.063</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

**37. TRÌNH BÀY LẠI SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG (tiếp theo)**

*Trích từ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất*

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (số liệu đã trình bày)	Điều chỉnh	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (trình bày lại)
01	Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 02 + 03 + 04)	30.865.079.430.408	(272.040.773)	30.864.807.389.635
02	Phí bảo hiểm gốc	31.360.101.747.120	4.963.830.241	31.365.065.577.361
04	Tăng dự phòng phí chưa được hưởng của bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(741.220.352.358)	(5.235.871.014)	(746.456.223.372)
05	Phí nhượng tái bảo hiểm (05 = 06 + 07)	(2.537.304.827.973)	99.168.034	(2.537.205.659.939)
06	Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	(3.176.401.365.143)	(3.492.947.259)	(3.179.894.312.402)
07	Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	639.096.537.170	3.592.115.293	642.688.652.463
08	Doanh thu phí bảo hiểm thuần (08 = 01 + 05)	28.327.774.602.435	(172.872.739)	28.327.601.729.696
09	Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	738.035.602.144	(2.152.764.246)	735.882.837.898
15	Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm (15 = 08 + 09)	29.065.810.204.579	(2.325.636.985)	29.063.484.567.594
16	Chi bồi thường bảo hiểm gốc và chi trả đáo hạn	(11.429.705.212.445)	(386.131.161)	(11.430.091.343.606)
21	Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	1.851.735.301.216	1.200.275.376	1.852.935.576.592
28	Tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	356.530.016.940	(1.067.947.184)	355.462.069.756
27	(Giảm)/Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(716.086.351.811)	18.995.229.936	(697.091.121.875)
29	Tổng chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm (29 = 16 + 17 + 18 + 21 + 22 + 27 + 28)	(25.392.068.332.288)	18.741.426.967	(25.373.326.905.321)
30	Chi bồi thường từ quỹ dao động lớn	24.000.000.000	66.183.891.186	90.183.891.186
31	Trích dự phòng dao động lớn	(72.518.203.686)	(66.226.456.158)	(138.744.659.844)
32	Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (32 = 33 + 39 + 40)	(6.262.352.176.596)	2.956.700.663	(6.259.395.475.933)
33	Chi khác hoạt động bảo hiểm gốc (33 = 34 + 35 + 36 + 37 + 38)	(6.185.143.418.471)	2.956.700.663	(6.182.186.717.808)
34	Chi hoa hồng	(2.782.009.417.870)	237.416.657	(2.781.772.001.213)
35	Chi để phòng hạn chế tổn thất	(67.537.918.847)	45.770.334	(67.492.148.513)
36	Chi giám định, chi đánh giá rủi ro đối tượng được bảo hiểm, chi khác	(125.620.112.096)	28.443.502	(125.591.668.594)
38	Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(1.512.348.616.707)	2.645.070.170	(1.509.703.546.537)



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 37. TRÌNH BÀY LẠI SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG (tiếp theo)


Trích từ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị: VND


Mã số	CHỈ TIÊU	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (số liệu đã trình bày)	Điều chỉnh	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (trình bày lại)
41	Tổng chi trực tiếp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (41 = 29 + 30 + 31 + 32)	(31.702.938.712.570)	21.655.562.658	(31.681.283.149.912)
42	Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (42 = 15 + 41)	(2.637.128.507.991)	19.329.925.673	(2.617.798.582.318)
44.2	Chi phí hoạt động tài chính	(1.703.916.989.203)	7.655.201.009	(1.696.261.788.194)
44	Lợi nhuận hoạt động tài chính (44 = 44.1 + 44.2)	7.339.881.965.150	7.655.201.009	7.347.537.166.159
46	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(3.456.342.443.363)	(2.433.134.415)	(3.458.775.577.778)
47.1	Thu nhập khác	31.025.680.133	4.632.773.429	35.658.453.562
47.2	Chi phí khác	(10.168.147.968)	(2.790.634.079)	(12.958.782.047)
47	Lợi nhuận khác (47 = 47.1 + 47.2)	20.857.532.165	1.842.139.350	22.699.671.515
50	TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (50 = 42 + 43 + 44 + 45 + 46 + 47)	1.395.554.829.787	26.394.131.617	1.421.948.961.404
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(222.771.954.354)	(15.422.917.404)	(238.194.871.758)
60	LỢI NHUẬN SAU THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (60 = 50 + 51 + 52)	1.163.537.001.952	10.971.214.213	1.174.508.216.165
61	LỢI NHUẬN SAU THUẾ CỦA CHỦ SỞ HỮU TẬP ĐOÀN	1.114.494.454.004	10.971.214.213	1.125.465.668.217
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.612	(47)	1.565

### 38. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện quan trọng nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.



Ông Nguyễn Xuân Hòa  
Người lập  
Kế toán Trưởng



Ông Phạm Ngọc Tú  
Phó Giám đốc Phụ trách  
Khối Quản lý Tài chính



Ông Đỗ Trường Minh  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 22 tháng 01 năm 2020